BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

9

SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN – NGUYỄN PHƯỚC LỘC – VƯƠNG HUỆ NGHI
CHÂU A PHÍ – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC 9

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG SÁCH

GV: giáo viên

HS: học sinh

SGK: sách giáo khoa

SGV: sách giáo viên

THPT: Trung học phổ thông

PPT: PowerPoint

VD: ví dụ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Tiếng Trung Quốc 9 là cuốn sách hướng dẫn và gợi ý GV sử dụng cuốn sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 9 thuộc bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1 được biên soạn để phục vụ cho Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc, Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT–BGDĐT ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cuốn sách gồm 3 phần:

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Phần này giới thiệu các nội dung sau: (I) Giới thiệu sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 9; (II) Phương pháp và kĩ năng giảng dạy; (III) Cấu trúc khung kế hoạch bài dạy tham khảo.

PHẦN II: GỢI Ý GIẢNG DẠY TỪNG BÀI HỌC

Phần này giới thiệu các nội dung sau cho từng bài học: (1) Mục tiêu bài học; (2) Trọng tâm dạy học (bao gồm kiến thức, kĩ năng ngôn ngữ và văn hoá giao tiếp); (3) Thiết bị dạy học và học liệu; (4) Tiến trình dạy học (kèm theo thời lượng, nội dung giảng dạy, gợi ý các hình thức giảng luyện); (5) Phương pháp dạy học.

PHẦN III: ĐỊNH DẠNG ĐỀ VÀ MỘT SỐ ĐỀ MẪU

Phần này giới thiệu định dạng đề kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kì và kiểm tra cuối kì. Trong đó mỗi hình thức kiểm tra đánh giá sẽ có một đề mẫu để GV có thể sử dụng luôn sau khi kết thúc bài học.

Nội dung trong cuốn Sách giáo viên Tiếng Trung Quốc 9 chỉ nhằm định hướng và gợi ý cho GV trong quá trình giảng dạy và sử dụng sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 9. Với mỗi điều kiện dạy học cụ thể, GV cần áp dụng các hình thức dạy học linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng HS, nhằm đạt được mục đích cuối cùng là sử dụng hiệu quả sách giáo khoa.

Chúc các thầy cô tiếp tục thành công trong việc tạo hứng thú và bồi dưỡng niềm say mê học tập tiếng Trung Quốc của HS, giúp HS hăng hái, tự tin tiếp tục môn học ở các năm học tiếp theo.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	5
I. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC 9	5
1. Mục tiêu cần đạt	5
2. Đối tượng sử dụng và phạm vi sử dụng	6
3. Nguyên tắc và phương pháp biên soạn	6
4. Tổng quan cấu trúc	8
II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ NĂNG GIẢNG DẠY	10
III. CẤU TRÚC VÀ KHUNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY THAM KHẢO	11
PHẦN II: GỢI Ý HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CÁC BÀI HỌC CỤ THỂ	12
第一课：才艺表演	12
第二课：好人好事	21
第三课：周末的社会活动	27
第四课：复习一	34
第五课：跟越南朋友过春节	40
第六课：越南的奥黛和中国的旗袍都很漂亮	47
第七课：你喜欢传统艺术还是现代艺术	55
第八课：复习二	63
第九课：我家乡在老街	68
第十课：走遍全世界的梦想	76
第十一课：看电视了解世界	84
第十二课：复习三	92
第十三课：我喜欢当一名导游	98
第十四课：我要学好外语	105
第十五课：我们生活中的智能手机	114
第十六课：复习四	122
PHẦN III: ĐỊNH DẠNG ĐỀ VÀ ĐỀ MẪU	127

PHẦN I NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC 9

1. Mục tiêu cần đạt

1.1. Mục tiêu chung

Sách giáo khoa **Tiếng Trung Quốc 9** thuộc bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1 được biên soạn để phục vụ cho Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc, Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm, sử dụng cho HS lớp 9. Cuốn sách cung cấp cho HS những kiến thức và kĩ năng tiếng Trung Quốc cơ bản ở bậc 2 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sau khi hoàn thành chương trình lớp 9, HS có khả năng giao tiếp đơn giản về các chủ điểm của Chương trình với phát âm chuẩn xác, ngữ điệu phù hợp, đọc và nhận biết được các câu từ đã học bằng chữ Hán, viết được một số lượng chữ Hán nhất định trong chương trình học. Đây là giai đoạn phát triển nâng cao tiếng Trung Quốc, ôn luyện lại các kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ hình thành ở bậc học, lớp học phía trước, rèn luyện thói quen và duy trì động lực học tập, tạo đà cho quá trình học tập nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc phục vụ mục đích giao tiếp ở các lớp học tiếp theo. Trên cơ sở đó, sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 9 được xây dựng với các nội dung dạy học: (1) Hội thoại có độ dài trung bình với các câu thường dùng về các chủ điểm như: Cộng đồng của chúng ta, Di sản của chúng ta, Thế giới của chúng ta và Tầm nhìn tương lai; (2) Nghe và Đọc hiểu được các bài hội thoại và đoạn văn ngắn viết bằng chữ Hán không cần văn bản phiên âm; (3) Tập viết những đoạn văn ngắn.

Nội dung học tập nhằm giúp HS tiếp tục tìm hiểu tiếng Trung Quốc, văn hoá, đất nước và con người Trung Quốc; hình thành thái độ tích cực chủ động học tiếng Trung Quốc. Qua đó, chương trình góp phần giúp các em hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực cần thiết, đồng thời nuôi dưỡng khả năng thích ứng linh hoạt trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Tiếng Trung Quốc 9 giúp HS đạt được những mục tiêu cụ thể như sau:

– *Về kĩ năng ngôn ngữ:* sử dụng tiếng Trung Quốc như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các như cầu giao tiếp cơ bản và trực tiếp trong những tình huống gần gũi và thường nhật. Trong bài học, các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết đều được nhấn mạnh. Cụ thể, phần nghe hiểu nội dung chính của những cuộc nói chuyện liên quan tới các vấn đề đã học, giúp người học lĩnh hội được

thông tin và quan điểm trong đó; nghe hiểu các câu chuyện ngắn đơn giản được diễn đạt với tốc độ chậm và rõ ràng; nghe hiểu được những hướng dẫn sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản.

HS biết sử dụng một số câu ghép cơ bản đã học với ngữ điệu tương đối tự nhiên trong hoạt động giao tiếp về các vấn đề đơn giản, liên quan tới các chủ điểm: Cộng đồng của chúng ta, Di sản của chúng ta, Thế giới của chúng ta và Tầm nhìn tương lai. HS trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ đề đã học; nêu lý do và giải thích ngắn gọn về quan điểm cá nhân.

– *Về kĩ năng đọc:* HS đọc hiểu các văn bản về các chủ đề đã học, phần lớn sử dụng những từ thường gặp trong đời sống hàng ngày như: quảng cáo, biển báo, thông báo..., các bài báo ngắn mô tả sự kiện. HS đọc hiểu và đoán nghĩa của từ mới dựa vào văn cảnh và suy luận, nhận biết tổ chức của đoạn văn ngắn, đơn giản.

– *Về kĩ năng viết:* HS viết được thư cá nhân, tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan đến các vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm. Các em HS cũng có thể viết được bài văn ngắn, hoàn chỉnh về chủ đề đã học, bước đầu biết sử dụng các phương thức liên kết văn bản. Viết tóm tắt được nội dung chính của bài văn hoặc câu chuyện ngắn thuộc chủ đề đã học.

– *Về kiến thức ngôn ngữ, văn hoá:* nắm được ngữ điệu của các câu hỏi chính phản, biểu thị tán đồng, phản đối; nhớ được các bộ thủ, kiến thức về chữ hình thanh và ý nghĩa văn hóa của chữ Hán. Nắm và vận dụng thành thạo khoảng 200 từ mới; Biết cách sử dụng một số danh từ, động từ, tính từ, số từ, lượng từ và các hư từ trong chương trình, phù hợp với chủ điểm, câu phản vấn, trạng ngữ miêu tả, cách lặp lại của lượng từ, định ngữ phức tạp, câu chữ 把 và một số cấu trúc cố định trong chương trình. Ngoài ra, HS cần nắm được một số quan niệm xưa của người Trung Quốc trong bộ thủ chữ Hán.

– *Về thái độ tình cảm:* khơi dậy hứng thú học tập và có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Trung Quốc; đồng thời, giúp HS từng bước hoàn thiện phương pháp học tập hiệu quả, phù hợp với năng lực cá nhân.

2. Đối tượng sử dụng và phạm vi sử dụng

– Đối tượng sử dụng: GV và HS lớp 9 dạy và học tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ theo chương trình giáo dục phổ thông môn ngoại ngữ hệ 10 năm.

– Phạm vi sử dụng: sách sử dụng đại trà cho HS trên toàn quốc.

3. Nguyên tắc và phương pháp biên soạn

3.1. Nguyên tắc biên soạn

– Sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 9 được biên soạn dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau đây:

– Tuân thủ các quy định được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo nói chung và Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT–BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 nói riêng.

– Bám sát các cơ sở lí luận, kết quả nghiên cứu cập nhật, đáng tin cậy về thiết kế và xây dựng sách giáo khoa cho HS cấp THCS, kết hợp hài hoà với tình hình thực tế ở Việt Nam, đảm bảo sự đa dạng của đối tượng HS xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

– Đảm bảo bám sát hệ thống chủ điểm, chủ đề được nêu trong Chương trình, đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Trung Quốc với lớp 8 và các giai đoạn tiếp theo, góp phần tạo nền tảng hướng tới mục tiêu tiếp cận chuẩn đầu ra của toàn bộ Chương trình.

– Đảm bảo lấy hoạt động của HS làm trung tâm trong quá trình học. Năng lực giao tiếp tiếng Trung Quốc của HS được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo, giúp khuyến khích HS tham gia hoạt động trải nghiệm ngôn ngữ ở mức tối đa, tiếp tục từng bước hình thành khả năng tự học.

– Bám sát các quy định về phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá và nội dung hướng dẫn thực hiện chương trình, trong đó có quy định về phân bổ thời lượng dạy học bao gồm 105 tiết (3 tiết/tuần, tổng 35 tuần).

3.2. Phương pháp biên soạn

Bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 9 được biên soạn theo một số phương pháp tiêu biểu sau đây:

– Thiết kế nội dung và hoạt động học tập theo đường hướng giao tiếp, chú ý rèn luyện cho HS bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, từ đó hình thành năng lực giao tiếp toàn diện.

– Thiết kế hội thoại theo tình huống giao tiếp sát với thực tế, tạo cảm giác gần gũi dễ nhớ.

– Thiết kế các đoạn văn ngắn có cấu trúc chặt chẽ, bước đầu làm quen với các văn bản bút ngữ, tạo điều kiện phát triển khả năng viết đoạn cho HS.

– Thiết kế nội dung kiến thức ngôn ngữ theo nội dung giao tiếp với trật tự từ dễ đến khó, có sự lặp lại, mở rộng và nâng cao. Ở lớp học này, bước đầu liệt kê các kiến thức ngôn ngữ một cách hệ thống, giúp HS vừa củng cố kiến thức đã học, vừa ghi nhớ kiến thức mới trong một hệ thống chỉnh thể. Tuy nhiên với cách trình bày bằng tiếng Việt ngắn gọn và thông qua các ví dụ cụ thể, có ngữ cảnh rõ ràng để HS dễ hiểu, không tạo nên áp lực lớn cho HS. Với kiến thức ngôn ngữ tương tự như tiếng Việt thì HS được tiếp nhận một cách tự nhiên trong các câu giao tiếp.

– Thiết kế nội dung và hoạt động học tập phong phú, đa dạng, với một số hình ảnh trực quan, sinh động, khơi dậy niềm đam mê và hứng thú học tập, tiếp tục hình thành các kĩ năng học tập cho HS như quan sát, mô phỏng, phân tích...

– Thiết kế các hoạt động với hình thức tổ chức đa dạng như luyện tập cá nhân, luyện tập nhóm, đảm bảo sự tương tác nhiều chiều giữa HS với GV, giữa HS với HS, giữa các cá nhân và các nhóm với nhau. Các hoạt động có thể tổ chức riêng lẻ hoặc kết hợp với các kĩ năng thực hành tiếng (nghe, nói, đọc,viết).

– Thiết kế hoạt động học tập dựa trên phương pháp liên hệ, so sánh, giúp HS tiếp tục hình thành khả năng phân tích những điểm tương đồng, khác biệt về ngôn ngữ, văn hoá của Việt Nam và Trung Quốc, khơi dậy sự quan tâm nhiều hơn của HS đến đất nước và con người Trung Quốc, từ đó cũng thêm yêu tiếng mẹ đẻ và văn hoá của dân tộc mình.

– Thiết kế hoạt động nhóm tận dụng các kĩ thuật hiện đại để mở rộng kiến thức ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc, tăng tính hấp dẫn của môn học.

4. Tổng quan cấu trúc

Sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 9 được thiết kế với các nội dung: (1) Lời nói đầu; (2) Hướng dẫn sử dụng sách; (3) Mục lục; (4) Giới thiệu các nhân vật chính; (5) Các chủ điểm; (6) Bảng từ vựng. Phần "Mục lục" được thiết kế theo hình thức ma trận giúp GV và HS bao quát được toàn bộ nội dung dạy học trong từng tập sách, bao gồm số thứ tự bài học, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang. "Bảng Từ vựng" đặt ở cuối mỗi cuốn sách, được sắp xếp theo trật tự phiên âm, bao gồm chữ Hán, từ loại, phiên âm, nghĩa tiếng Việt, số thứ tự bài xuất hiện để tiện tra cứu ôn tập. Ngoài ra, trong sách còn có bảng đối chiếu từ loại và bảng danh từ riêng.

Nội dung bài học bao gồm 4 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Cộng đồng của chúng ta

Chủ điểm 2: Di sản của chúng ta

Chủ điểm 3: Thế giới của chúng ta

Chủ điểm 4: Tầm nhìn tương lai

Mỗi một chủ điểm có ba bài học và một bài ôn tập.

Các nhân vật chính trong bộ sách là 8 em HS (4 nam, 4 nữ), gồm cả HS Việt Nam và Trung Quốc. Ngoài ra còn có các thầy cô, thành viên trong gia đình và bạn bè của các em.

Bối cảnh giao tiếp là các bạn HS Việt Nam sau khi sang dự trại hè ở Trung Quốc về vẫn giao lưu với các bạn Trung Quốc thông qua các nền tảng xã hội như: Wechat, Zalo... Các chủ điểm và bài học đều được xây dựng trên bối cảnh giao tiếp này, song tương đối tự do, gắn với hoạt động giao lưu trại hè của HS. Mỗi chủ điểm gồm 3 bài học tương ứng với các chủ đề khác nhau. Mỗi bài học đều gồm 1 bài hội thoại có độ dài trung bình và 1 đoạn văn ngắn xoay quanh chủ đề giao tiếp của bài học. Mỗi bài học bao gồm:

(1) Mục tiêu cần đạt: với hai mục tiêu chính là mục tiêu về kĩ năng giao tiếp và mục tiêu về kiến thức ngôn ngữ.

(2) Giải mã đố vui: là phần khởi động bằng các câu đố vui liên quan đến kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hóa mà HS cần nắm được;

(3) Tự tin trò chuyện: nội dung bao gồm bảng từ mới (có ghép cụm từ), bài hội thoại và bài tập luyện khẩu ngữ, trọng điểm ngôn ngữ và các bài tập tương ứng;

(4) Tìm hiểu thế giới: nội dung bao gồm một đoạn văn ngắn với các bài tập đọc hiểu từ mới (có ghép cụm từ) và các bài tập đọc hiểu đoạn văn, trọng điểm ngôn ngữ và các bài tập tương ứng.

(5) Thực hành ngôn ngữ: gồm nhiều dạng bài khác nhau, giúp HS ôn luyện ngữ nghĩa, cách dùng từ ngữ, cấu trúc và vận dụng chúng vào giao tiếp;

(6) Giao lưu tương tác: bao gồm các dạng bài làm theo nhóm như thảo luận theo chủ đề, hoàn thành một nhiệm vụ giao tiếp nhằm xây dựng học liệu làm phong phú bài học.

Các bài ôn tập sau mỗi chủ điểm nhằm củng cố kiến thức và kĩ năng đã học trong chủ điểm đó, gồm tổng kết trọng điểm ngôn ngữ, luyện tập tổng hợp với các bài tập luyện

kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ. Cuối cùng là góc văn hoá cung cấp những kiến thức văn hoá liên quan đến chủ điểm và nội dung các bài học.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ NĂNG GIẢNG DẠY

Phương pháp giảng dạy theo đường hướng giao tiếp là phương pháp chính được sử dụng trên lớp, ngoài ra GV cũng nên kết hợp với luyện tập tổng hợp các kĩ năng cụ thể, bao gồm:

• Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, nói theo vai và làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với trả lời câu hỏi/thuật lại đoạn văn đó.

– Nghe hiểu, đọc hiểu và luyện viết liên quan đến nội dung bài học.

– Các bài tập luyện kiến thức ngôn ngữ đều mang tính giao tiếp.

• Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của chủ đề.

• Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng, khích lệ HS hăng hái tham gia.

– Giới thiệu các kiến thức văn hóa liên quan đến bài học tạo hứng thú cho HS.

• Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm, giao lưu nhóm và nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

• Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập sử dụng công nghệ khám phá kiến thức, kích thích sáng tạo nhằm xây dựng tư liệu học tập như thiết kế các quảng cáo, các bài giới thiệu,… tạo hứng thú cho HS.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

III. CẤU TRÚC KHUNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY THAM KHẢO

Kế hoạch bài dạy là dàn ý giờ lên lớp của GV, giúp GV chủ động thực hiện giờ dạy đúng mục đích, đúng kế hoạch và hiệu quả. Bao gồm các nội dung sau:

(1) Tiêu đề bài học: cần ghi rõ tên bài, thuộc chủ điểm cụ thể nào.

(2) Mục đích giờ học: trong đó hiệu quả giao tiếp là mục đích bao trùm, các mục tiêu về kĩ năng, kiến thức ngôn ngữ, văn hoá đều nhằm thực hiện mục đích giao tiếp.

(3) Trọng tâm dạy học: liệt kê các nội dung về giảng luyện kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cụ thể của bài học.

(4) Phương pháp dạy học: ưu tiên phương pháp chủ đạo là dạy học giao tiếp, kết hợp với các thủ pháp, kĩ năng bổ trợ khác.

(5) Đồ dùng và thiết bị dạy học: liệt kê các đồ dùng và thiết bị dạy học phù hợp với từng bài học và với điều kiện thực tế. Khuyến khích HS vận dụng công nghệ trong học tập và tự học.

(6) Tiến trình dạy học: cần thể hiện rõ và đầy đủ các nội dung dạy học cụ thể, thời gian tương ứng, hình thức hoạt động của GV và HS cho từng nội dung dạy học, mục đích cần đạt của các hoạt động đó...

(7) Phương thức kiểm tra đánh giá: bao gồm kiểm tra việc ôn tập bài cũ, kiểm tra hiệu quả tiếp nhận kiến thức mới học, kiểm tra mức độ chuyển hoá kĩ năng giao tiếp,...

(8) Phản hồi sau giờ học: đây là ô trống để GV bổ sung và hoàn thành sau mỗi giờ học, nhằm rút kinh nghiệm về mọi mặt cho các giờ học tiếp theo, là tư liệu góp ý phản hồi cho các bên liên quan và là gợi ý cho chính GV thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học.

PHẦN II

GỢI Ý HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CÁC BÀI HỌC CỤ THỂ

第一课　才艺表演

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 1, HS có thể: (1) Miêu tả được một cuộc thi tài năng; (2) Sử dụng đúng trợ từ động thái 过.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

才艺，主持人，首，曾/曾经，过，支持，遇到；

各国，顺序，丰富多彩，相声，期待，展示，才华.

– Điểm ngôn ngữ: cách sử dụng trợ từ động thái 过 biểu thị hành động đã từng hoặc chưa từng xảy ra trong quá khứ.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và thuật lại được một buổi thi tài năng của HS và phát biểu được cảm tưởng về các tiết mục dự thi.

– Đọc từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.

– Viết đoạn văn ngắn miêu tả được buổi thi tài năng.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Sau bài học, hiểu và giới thiệu được tâm tư tình cảm của em và các bạn.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.

– Hình ảnh hoặc giáo cụ minh họa phù hợp nội dung bài dạy.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát 1 bài tiếng Trung
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới 2. Đặt câu với những từ vừa viết 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khóa)
3	Trò chơi nhỏ	– Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung trò chơi liên quan đến nội dung GV sắp dạy (phát hiện tài năng của các bạn trong lớp và trả lời một số câu hỏi: 我们班谁唱得最好？我们班谁的汉字写得最漂亮？如果参加晚会，我们班会表演什么节目？） – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán thành ngữ qua câu đố (đáp án: 琴棋书画) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy từ mới (bài khóa 1) và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 1/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 过，曾经，遇到). – Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt rồi, GV gọi 1 số bạn đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý HS phân biệt thanh 1, thanh 4 và cách đọc 2 thanh 4 đi liền nhau (VD: 曾经，支持，遇到). – Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ, không ghép từng nét. VD: 遇，持 + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS cảm nhận được cách dùng của trợ từ động thái 过 ở dạng khẳng định. GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ. – GV tiếp tục đặt thêm câu có từ过，có thể kết hợp với phó từ 曾经/曾 – GV có thể nói một số câu sau (hoặc chuẩn bị một số tranh ảnh) và yêu cầu HS đặt câu với trợ từ động thái 过: 1. 老师2020年去北京。——老师去过北京。 2. 我们小学已经学了“中文”这个词。——我们学过“中文”这个词。 3. 老师会打太极拳。——老师学过太极拳。 – Có thể đặt câu hỏi cho HS trả lời: 1. 你去过哪些国家？ 2. 你吃过中国菜吗？ 3. 你看过《西游记》吗？ – Lưu ý, nếu muốn nhấn mạnh thời gian cụ thể trong quá khứ thì không dùng 过mà dùng了 hoặc dùng cách khác. ☒ 我昨天去过北京。（应改为：我昨天去了北京。） – Có thể cho HS làm thêm bài tập phán đoán đúng sai: 1. 我昨天去过公园。 ☒ 2. 你吃过北京烤鸭吗？ ☑ 3. 他已经见过她三次了。 ☑ 4. 这个电影我昨天看过了。 ☒

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Có thể kết hợp với 又 **又 + 动词 + 过** (biểu thị lại lặp lại một việc gì trong quá khứ). VD: 这个电影我又看过一次。（说明看过多次） – GV tổng kết cách dùng "V+过" và yêu cầu HS ghi nhớ, viết vào vở. – GV cho HS làm bài tập sắp xếp từ thành câu và bài tập viết lại câu. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 张鹏吃过越南春卷。 2. 我们曾经参观过历史博物馆。 3. 我弟弟跟张老师学过太极拳。 **（二）用"过"改写句子** 1. 我参加过北京夏令营。 2. 我吃过中国菜，很好吃。 3. 这个汉字老师教过我们，你不记得吗？
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khóa (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách đưa ra 1 bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 1/2 cho HS nghe và đọc theo. (GV cũng có thể cho nghe bài hội thoại trước một lượt và đặt 1 – 2 câu hỏi khái quát xem bài hội thoại nói về chủ đề gì, các nhân vật trong hội thoại là ai…) – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 bạn để đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Sai 3. Sai 4. Đúng GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "看文艺表演". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.

Tiết	Nội dung	Hình thức
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 1/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao (VD：期待，精彩，丰富多彩，展示) – GV cho HS nghe 1 lượt phần 1/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho một HS đặt câu hỏi và chỉ định một bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. – GV yêu cầu 1 – 3 bạn thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	– Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ trong sách và để HS cảm nhận được cách dùng của trợ từ động thái过ở dạng phủ định và câu hỏi. GV có thể giảng giải và đưa thêm các dạng bài tập để luyện tổng hợp cả hình thức nghi vấn, trả lời khẳng định và phủ định như sau: **（一）请在括号内填入适当的动词并加上“过”。** 1. 你（____）长城吗？ 2. 我（____）很多有趣的地方。 3. 她没（____）四川火锅。 4. 我们（____）这首歌，很好听。 5. 我（____）骑自行车。 （Đáp án tham khảo: 去过、去过、吃过、听过、学过） **（二）请把以下句子改成带有“过”的句子。** 1. 我曾经去北京。→ **我去过北京。** 2. 他们上个月吃北京烤鸭。→ **他们吃过北京烤鸭。** 3. 她没有学汉语。→ **她没学过汉语。** 4. 这个电影我已经看了。→ **这个电影我已经看过了。**

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV hướng dẫn HS làm bài tập trang 14, chú ý phân tích. Đáp án tham khảo: **（一）改成疑问句** 1. 你看过这部电影吗？ 2. 你去过河内和胡志明市没有？ 3. 你上台表演过吗？ **（二）用“没（有）+ 动词 + 过”回答问题** 1. 我没吃过北京烤鸭，所以不知道好吃不好吃。 2. 我没去过胡志明市，所以那里的交通怎么样我不太清楚。 3. 我没学过这个字，所以不知道怎么写。
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. E 2. B 3. C 4. A 5. D **（二）听后做练习** – GV bật file nghe 1/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 HS làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1. 女儿班的男生要表演太极拳。 2. 女儿要唱一首中文歌。 3. 爸爸听过女儿唱中文歌。 *Trả lời câu hỏi* 1. 下星期女儿的学校要举办才艺表演。 2. 女儿有点儿紧张，因为中文歌词的发音有点难，怕唱不好。

STT	Nội dung	Hình thức
		– Sau khi nghe xong GV có thể đặt thêm các câu hỏi khác cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu nội dung bài nghe để HS vừa nghe vừa ghi nhớ nội dung bài nghe 1/5. Nội dung file nghe: 女儿：爸爸，我们学校下星期要举办才艺表演，我们班也参加！ 爸爸：你们班准备表演什么节目？ 女儿：男生们要表演太极拳，我准备唱一首中文歌。 爸爸：哇，那会很精彩！ 女儿：可是中文歌词的发音有点难，我怕唱不好，所以有点紧张。 爸爸：我听过你唱中文歌，觉得很好听呢！没问题的。 女儿：谢谢爸爸的鼓励，我会努力练习的！ 爸爸：好！加油！ **（三）读后做练习** – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. B 2. C 3. 我和班长表演的节目是一段相声。

STT	Nội dung	Hình thức
6	语言运用 Bài tập 4	（四）看图并用以下词语写100字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu tường thuật khác nhau. – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt.
	互动交流 Hoạt động nhóm	（一）一起讨论 GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về một buổi biểu diễn văn nghệ hoặc một chương trình tương tự. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi trảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Biên tập thành một bản giới thiệu của người dẫn chương trình và tập làm người dẫn với tác phong và ngữ điệu giới thiệu phù hợp, hấp dẫn. – Bài tập này có thể được trình diễn trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 1.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời 1 số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn dùng trợ từ động thái 过 biểu đạt theo tình huống phù hợp.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về giới thiệu các chương trình biểu diễn tài năng để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khóa, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2 Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo khác (như tập làm người dẫn chương trình dẫn dắt và giao lưu với các bạn biểu diễn) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第二课　好人好事

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 2, HS có thể: (1) Kể được những việc làm tốt; (2) Sử dụng đúng cấu trúc 只有……才…… và phó từ /tính từ 正好.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

爱心专座，孕妇，残疾人，座位，只有，乘客，机场，场所，清楚，需要；

提，扶，正好，助人为乐，值得.

– Điểm ngôn ngữ: 只有……才……；正好

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được về một số hành động liên quan đến người tốt, việc tốt.

– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.

– Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về nếp sống văn hoá quan tâm giúp đỡ mọi người.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Biết thể hiện văn hoá quan tâm, giúp đỡ những người yếu thế trong xã hội.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa phù hợp với nội dung bài dạy.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát 1 bài tiếng Trung Quốc
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới 2. Đặt câu với những từ vừa viết 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Trò chơi nhỏ	- Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung trò chơi thi kể lại những việc làm tốt trong cuộc sống và đoán chủ đề bài học - Đoán thành ngữ liên quan đến nội dung bài học. Đáp án: 助人为乐 + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 2/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản (VD: 座位，只有，乘客，机场，清楚). – Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt rồi, GV gọi một số bạn đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý 2 thanh 4 đi liền nhau, thanh 4 thứ nhất đọc không xuống hết và nối tiếp thanh 4 sau. Đồng thời phân biệt biệt thanh 1 và thanh 4 (VD: 爱心专座，孕妇，座位，需要). – Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. VD: 爱，座，需 + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ dạy cấu trúc 只有……才…… GV có thể viết lên bảng hoặc chiếu các ví dụ để HS cùng đọc và cảm nhận được cách dùng của cấu trúc này. Có thể đối chiếu với cấu trúc tương tự trong tiếng Việt GV có thể đưa ra vế câu có 只有và HS sẽ hoàn thành vế sau có chứa từ 才. Chia HS theo 2 nhóm một hoặc theo cặp và luyện tương tự như trên. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập hoàn thành câu và bài tập trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: **（一）用“才”完成句子** 1. 只有努力工作，才会有美好的生活。 2. 只有爸爸，才能帮我这件事。 3. 只有对别人好，别人才会对你好。 **（二）用“只有……才……”回答问题** 1. 只有班长才知道。 2. 只有努力学习，才能学好汉语。 3. 现在出发，只有坐地铁才不会堵车。 Có thể cho HS tiếp tục đặt câu.

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ 1 bức tranh có hình ảnh các ghế ưu tiên trên tàu, xe hoặc ở những nơi công cộng như sân bay, bến xe,... đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 2/2 cho HS nghe và đọc theo. (GV cũng có thể cho nghe bài hội thoại trước một lượt và đặt 1 – 2 câu hỏi khái quát xem bài hội thoại nói về chủ đề gì, các nhân vật trong hội thoại là ai…) – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 bạn để đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Đúng 3. Đúng 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "帮助弱者，人人有责". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm, sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 2/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao (VD: 正好，值得，助人为乐). – GV cho HS nghe 1 lượt phần 2/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. – GV yêu cầu 1 – 3 bạn thuật lại nội dung đoạn văn.

<table>
<tr><th>Tiết</th><th>Nội dung</th><th>Hình thức</th></tr>
<tr><td>4</td><td>读懂世界
Điểm ngôn ngữ 2</td><td>– GV dạy cách dùng từ 正好.
– GV chiếu các câu ví dụ hoặc viết câu ví dụ lên bảng cho HS cảm nhận được ý nghĩa và cách dùng của từ này. Chú ý hai cách dùng (phó từ và hình dung từ).
– GV có thể giới thiệu thêm một số bài tập cho HS luyện tập. VD:
– Nối hai vế câu và chỉ ra câu nào正好 là phó từ, câu nào hình dung từ. (Khi chiếu lên bảng thì đảo trật tự của một trong 2 vế)
前半句 — 后半句
你来得正好, — 我们准备讨论到你的问题。
我今天正好有空, — 可以陪你去买东西。
他走到门口时, — 正好见到了朋友。
这条裤子大小正好, — 不用再修改了。
Hướng dẫn HS làm bài tập.
Đáp án tham khảo:
（一）组句
1. 我正好在做晚饭，你来一起吃吧。
2. 我们周末正好有空，可以去爬山。
3. 你来得正好，我们一起讨论吧。
（二）选择恰当的位置填写“正好”
1. C 2. A 3. B</td></tr>
<tr><td>5</td><td>语言运用
Bài tập 1,2,3</td><td>（一）选词填空
– GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó
– Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại.
Đáp án tham khảo:
1. B 2. E 3. A 4. C 5. D
（二）听后做练习
– GV bật file nghe 2/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống).
– GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi).
– Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án.
Đáp án tham khảo:
Điền từ vào chỗ trống
1. 你们是怎么帮助他们的呢？
2. 你们学校也有同学帮助他吧？
3. 我们都应该多关心他们！只有这样，生活才会温暖。</td></tr>
</table>

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Trả lời câu hỏi 1. 家明学校每天都会安排同学在楼下接他们，陪他们走到教。 2. 明英和同学们扶着他们上下楼，有时还背她。 Nội dung file nghe: 明英：你们学校有需要特别帮助的同学吗？ 家明：有啊。我们学校有几个残疾学生，大家都很关心他们。 明英：你们是怎么帮助他们的呢？ 家明：学校每天都会安排同学在楼下接他们，陪他们走到教室。 明英：我们学校也有一个同学，因为交通事故，现在行动不便。 家明：你们学校也有同学帮助他吧？ 明英：有啊。同学们会扶着她上下楼，有时还会背她。 家明：真棒！我们都应该多关心他们！只有这样，生活才会温暖。 **（三）读后做练习** – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. B 2. A 3. 这篇短文想告诉我们如果大家都愿意帮助别人，我们的生活就会很温暖。
6	语言运用 Bài tập 4	**（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát bức tranh và đặt câu cho nội dung bức tranh với các từ cho trước. Mỗi HS có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt.
	互动交流 Hoạt động nhóm	**（一）一起造句** – GV tổ chức cho HS chia nhóm hoặc chia cặp và cùng đặt câu. Nhóm thứ nhất/Người thứ nhất đặt vế có “只有”, nhóm sau sẽ phải hoàn thành câu với từ “才” sao cho nội dung logic với nhóm thứ nhất. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi trảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào nhiều câu đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ, cấu trúc ngữ pháp và logic câu cho HS.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS dùng từ khoá để tra các nội dung liên quan và trình bày theo các dàn ý khác nhau và với vai nói khác nhau. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 1.

4.3. Củng cố bài đã học

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu dùng cấu trúc “只有……才……”, “正好”.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết giới thiệu về những việc làm tốt, giúp đỡ người già và người khuyết tật.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

5.5 Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như lập nhóm viết báo giới thiệu về các gương người tốt việc tốt) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第三课　周末的社会活动

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 3, HS có thể: (1) Kể được những hoạt động xã hội do nhà trường tổ chức; (2) Sử dụng đúng cấu trúc 只要……就…… và phó từ 只.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

儿童，福利院，只要，笑容，文具，陪；

养老院，志愿，卫生，只，简单，关心，照顾，责任感.

– Điểm ngôn ngữ: 只要……就……, phó từ 只.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được về một số hoạt động xã hội như giúp đỡ những người yếu thế (người già, trẻ em mồ côi,…)

– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.

– Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về hoạt động xã hội do nhà trường tổ chức.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Có lòng tương thân tương ái với những người xung quanh, chủ động đưa ra những lời đề nghị giúp đỡ những người yếu thế trong xã hội.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát 1 bài tiếng Trung Quốc
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới

STT	Nội dung	Hình thức
		+ Đặt câu với những từ vừa viết; + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá).
3	Trò chơi nhỏ	– Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung trò chơi liên quan đến việc tìm hiểu hoạt động xã hội mà bạn đã từng tham gia hoặc tên các hoạt động xã hội mà bạn biết. – Đoán từ qua câu đố (đáp án: 养老院): Hướng dẫn HS đọc hiểu câu hỏi. Yêu cầu HS kết hợp với tranh vẽ và bảng từ, đoán xem có từ nào biểu đạt được ý của câu đố. Để làm được bài này HS cần xem trước từ của bài học mới. Bạn nào chuẩn bị bài tốt sẽ có đáp án nhanh và đúng nhất.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 3/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 只要，笑容，陪). – Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt rồi, GV gọi một số bạn đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý đọc hết dấu thanh 4 (VD: 福利院 fúlì yuàn, 笑容xiàoróng, 文具wénjù). – Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. VD: 利，陪. + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ dạy cấu trúc 只要……就……

Tiết	Nội dung	Hình thức
		được dùng trong câu phức điều kiện. Có thể dùng với nội dung khẳng định hoặc phủ định. VD: 1. 只要你努力学习，就能取得好成绩。 2. 只要天气好，就可以去爬山。 3. 只要不下雨，我们就出去玩。 Chủ ngữ của hai phân câu có thể giống nhau hoặc khác nhau. VD: 4. 我只要有时间，就会出去旅游。 5. 只要天气不冷，孩子们就愿意在外面玩。 GV đưa ra nhiều ngữ cảnh để HS đặt câu. GV có thể đưa ra vế đầu, HS hoàn thành vế sau. VD: 只要有时间，……（我就来看你/我就帮助妈妈做家务/我就去游泳/……）。 GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: **（一）完成句子** 1. 你会有钱/你会成功。 2. 我就完成这工作。 3. 我就找到你家。 GV có thể cho từng cặp HS làm bài tập hoàn thành câu tương tự (bạn thứ nhất tự nghĩ vế 1, bạn thứ 2 hoàn thành sao cho câu đúng logic). **（二）用“只要……就……”改写句子** 1. 只要明天不下雨，我们就去公园玩。 2. 只要妈妈想吃中国菜，我就会给她做。 3. 只要有时间小明就去图书馆看书。
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách đưa ra 1 bức tranh về hoạt động tình nguyện của HS ở các mái ấm tình thương và trả lời một số câu hỏi có dùng từ mới hoặc cụm từ trong bài hội thoại. – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 3/2 cho HS nghe và đọc theo. (GV cũng có thể cho nghe bài hội thoại trước một lượt và đặt 1 – 2 câu hỏi khái quát xem bài hội thoại nói về chủ đề gì, các nhân vật trong hội thoại là ai…) – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 bạn để đóng vai hai nhân vật trong bài).

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Sai 3. Đúng 4. Sai – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "参加社会活动". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 3/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao (VD: 卫生，简单，关心，照顾，责任感). – GV cho HS nghe 1 lượt phần 3/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. – GV yêu cầu 1 – 3 bạn thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	– Phó từ "只": để giới hạn phạm vi, dùng phó từ 只 đặt trước động từ. VD: 1. 她只喜欢吃甜的，不喜欢吃辣的。 2. 天气太冷了，我们不能出去，只能在房间里聊天。 3. 他只会说几句简单的中文，还不会写汉字。 4. 我只买到两张电影票谁今天想去看电影呢? – GV chiếu hình ảnh và các ví dụ lên bảng để HS vừa đọc vừa cảm nhận cách dùng của phó từ này. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 她只会骑自行车，不会骑摩托车。 2. 小狗只想跟主人玩。 3. 他只学了一个月，就学会了游泳。 **（二）选择恰当的位置填写"只"** 1. A 2. B 3. C

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1,2,3	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. D 2. E 3. C 4. B 5. A **（二）听后做练习** – GV bật file nghe 3/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1. 上个周末小张他们去了一个养老院参加一次志愿活动。 2. 小张和朋友陪老人们聊天，和他们一起做运动。 3. 老人们还给小张他们讲了很多故事。 *Trả lời câu hỏi* 1. 小张和同学们在养老院做了很多活动。如：帮忙打扫卫生、陪老人们聊天、和他们一起做运动。 2. 小李觉得这个活动很有趣。 Nội dung file nghe: 小李：小张，听说上个周末你们班参加了一次志愿活动，能和我说说吗？ 小张：好啊。我们去了一个养老院，帮忙打扫卫生。 小李：只有打扫卫生吗？有没有其他活动？ 小张：我们还陪老人们聊天，和他们一起做运动。 小李：那里的老人们身体都好吗？ 小张：他们都很健康，而且还给我们讲了很多故事。 小李：听你这么说，真有趣！ 小张：是啊，只要愿意花时间陪他们，就能给他们带来快乐。 **（三）读后做练习** – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. *Đáp án tham khảo:* 1. B 2. A 3. 我们很开心，因为我们参加了一次非常有意义的活动。

Tiết	Nội dung	Hình thức
6	语言运用 Bài tập 4	**（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát bức tranh và đặt câu cho nội dung bức tranh với các từ cho trước. Mỗi HS có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau - GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. - GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. - GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt.
	互动交流 Hoạt động nhóm	**（一）一起讨论** – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về chủ đề hoạt động tình nguyện, giúp đỡ các bạn nhỏ ở mái ấm tình thương hoặc giúp đỡ người cao tuổi ở viện dưỡng lão. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi trảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. **（二）完成任务** – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS đọc các bài báo hoặc xem các clip liên quan đến các hoạt động xã hội để HS có thể hình dung và biểu đạt cho phù hợp với thực tế. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 1.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình về cấu trúc "只要……就" và phó từ "只" biểu đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. Tìm trên mạng các bài viết giới thiệu về các hoạt động trải nghiệm lứa tuổi HS THPT có thể tham gia để phong phú kiến thức thực tế cho HS.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như lập nhóm kể về các hoạt động xã hội mà mình đã từng tham gia) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第四课　复习一

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 4, HS có thể: (1) Hiểu và ghi nhớ các từ ngữ, cấu trúc đã học; (2) Biết sử dụng các cấu trúc và từ vựng đã học để miêu tả cuộc thi tài năng, kể được những việc tốt đã làm, những hoạt động xã hội đã tham gia.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng: ôn tập lại các từ vựng trong chủ đề.

– Điểm ngôn ngữ: 动词 + 过，只有……才……，正好，只要……就……，只.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe - Nói: Nghe hiểu và miêu tả được các cuộc thi tài năng, kể được những việc tốt đã làm, những hoạt động xã hội đã tham gia.

– Đọc: Đọc được từ, cụm từ, ý chính của đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.

– Viết: Viết được các từ, câu xuất hiện trong bài; viết được đoạn văn ngắn kể về hoạt động biểu diễn tài năng, các việc làm tốt và hoạt động xã hội.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Sau bài học, hiểu và có ý thức tham gia các hoạt động nhóm, các hoạt động cộng đồng.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp + kiểm tra bài cũ	– GV tiến hành ôn tập từ ngữ trong đơn nguyên cho HS bằng hình thức sau: 1. GV cho HS chơi trò chơi truyền bóng, trong quá trình truyền bóng phát một đoạn nhạc bất kì, kết thúc bản nhạc HS phải nói một từ khi tham gia hoạt động biểu diễn, hoặc một từ biểu thị cảm xúc khi chứng kiến hoặc tham gia các hoạt động người tốt việc tốt. 2. GV cho HS xem 3 bộ tranh về chủ đề của 3 bài vừa học và yêu cầu HS tìm từ khoá của mỗi bộ tranh. GV và HS thảo luận về câu trả lời, HS lắng nghe hướng dẫn của GV. Gợi ý câu trả lời: 才艺表演；好人好事；周末社会活动.

Tiết	Nội dung	Hình thức
	Khởi động	– GV hỏi HS “Em đã làm gì vào mùa hè năm ngoái?” – GV cho HS xem một đoạn video ngắn về mùa hè của ở nông thôn và thành phố và yêu cầu HS đoán xem video nói về điều gì. – HS trả lời câu hỏi cá nhân. – HS xem và trả lời câu hỏi về đoạn video. – Câu hỏi gợi ý: cuộc sống ở nông thôn có những hoạt động gì?

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	语言点总结 Tổng kết từ ngữ trọng điểm	– GV giúp HS ôn tập các từ vựng mới học trong bài 1 – 3. – GV cung cấp thêm bài tập về cách sử dụng các cấu trúc trong chủ điểm 1: 动词 + 过 只有……才…… 正好 只要……就…… 只 Gợi ý: HS hoàn thành câu với yêu cầu: 1. ……，我知道他家在哪儿。（去过） 2. ……才知道中国文化很吸引人。（只有） HS viết câu theo yêu cầu: 1. 我现在要去参加宝玉的生日，你跟我一起去吧。（正好） 2. 如果不忙的话，我会参加资源活动。（只要……就……） 3. 今天学两个小时，我还要出去办点儿事。（只）
2	综合练习 （练习1、2） Bài tập 1, 2	**（一）选词填空** – Yêu cầu HS làm việc cá nhân. – Sau đó yêu cầu một số HS đọc to câu trả lời của mình. – Xác nhận câu trả lời đúng. – Sửa cách phát âm của HS nếu cần. – HS làm bài tập cá nhân. – Đọc to câu trả lời của mình trước lớp. – Sửa câu trả lời nếu cần. Đáp án tham khảo: 1. E. 只　2. D. 只有　3. C. 卫生 4. G. 只要　5. A. 照顾　6. B. 笑容

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（二）选择恰当的位置 – Yêu cầu HS làm bài tập này cá nhân. – Yêu cầu HS đọc các từ trong ngoặc trước xem các em có nhớ nghĩa của từ không. – Yêu cầu HS đọc từng câu và quyết định vị trí phù hợp nhất của từ trong ngoặc. – GV nhận xét và nhấn mạnh cách dùng của từ cần chọn vị trí. – GV sửa câu trả lời nếu cần. Đáp án tham khảo: 1. B 2. C 3. B 4. C 5. A 6. C
3	综合练习 （练习3、4） Bài tập 3, 4	**（三）组句** – Yêu cầu HS làm bài tập cá nhân hoặc theo cặp. – Yêu cầu HS đọc từng cụm từ và quyết định sắp xếp câu có ý nghĩa hoàn chỉnh nhất. – Gọi một số HS chia sẻ câu trả lời của mình với lớp. – GV xác nhận câu trả lời đúng với cả lớp. Giải thích nếu cần thiết. – GV sửa câu trả lời nếu cần. Đáp án tham khảo: 1. 他曾经在画展上展示过自己的作品。 2. 只有积极主动，你才能完成任务。 3. 我很忙，昨晚只睡了两个小时。 4. 我们都期待着今年的运动会。 5. 我们一年一次去养老院照顾老人。 6. 我只要做好准备，就不会紧张。 **（四）看图写话** – Yêu cầu HS làm việc theo cặp hoặc nhóm. – Yêu cầu HS ghi lại các câu của nhóm lên bảng cá nhân hoặc giấy A3 dựa trên các từ gợi ý và hình ảnh của bức tranh. – Cho HS một chút thời gian để nói với nhau. – Gọi một số cặp hoặc nhóm nói và giơ câu trả lời của mình trước lớp. Các cặp nhóm khác lắng nghe và bình luận về câu của nhóm trình bày. – GV lắng nghe và đưa ra nhận xét.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Đáp án tham khảo: 1. 他曾经吃过越南春卷。 2. 她没去过越南。 3. 孕妇可以坐在爱心专座上。 4. 因为我们只买到两张票。 5. 你们来得正好，我们在想着你们呢。 6. 在大城市里只有坐地铁才不怕堵车。
4	综合练习 （练习5、6） Bài tập 5, 6	**（五）听后判断正误** – Yêu cầu HS đọc câu cần nghe và gạch chân các từ/cụm từ ý chính. – GV mở file nghe số F1 và cho HS một khoảng thời gian sau đó để hoàn thành câu trả lời của mình. – GV nghe và nhận xét câu trả lời của HS. Nếu cần, hãy phát lại bản ghi âm và tạm dừng ở những từ quan trọng. – HS lắng nghe hướng dẫn của GV. – HS nghe bản ghi âm để làm bài tập cá nhân. – HS sửa câu trả lời nếu cần. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Đúng 3. Sai 4. Sai 5. Đúng 6. Sai Nội dung file nghe: 1. 我虽然学了说相声，但还不敢上台表演。 2. 奶奶让我帮您拿着吧，我正好也在那个车站下车。 3. 我喜欢跟别人交流。 4. 我们班的同学都没看过相声，他们都很期待下周的表演！ 5. 他的故事非常感人，我现在明白了关心父母很重要。 6. 爱心专座是给残疾人准备的，我们不应该坐。 **（六）阅读后做练习** – Yêu cầu HS làm bài tập cá nhân. Yêu cầu các em đọc đoạn văn hai hoặc ba lần, sau đó đọc từng câu, xác định câu hỏi đó xuất hiện ở đâu trong văn bản và quyết định xem phương án lựa chọn nào là đúng. – GV yêu cầu HS so sánh câu trả lời của mình với bạn bên cạnh, thảo luận và điều chỉnh lại đáp án nếu cần. – GV giải thích các từ mới và làm rõ bất kỳ điều gì khó. Đặt thêm câu hỏi để xem các em có hiểu hết đoạn văn không.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Gọi một số HS đọc to đoạn văn trước lớp. Kiểm tra cách phát âm và ngữ điệu của các em. – GV phân tích và đưa ra đáp án. Đáp án tham khảo: 1. A 2. B 3. C 4. 让大家都感到幸福，让大家看到世界的美好。
5	综合练习 （练习7） Bài tập 7	**（七）写作** – Yêu cầu HS làm việc cá nhân. Yêu cầu HS đọc và trả lời các câu hỏi gợi ý: 1. 这个课外活动是什么？ 2. 参加这个活动，你做了什么？ 3. 你觉得这个活动怎么样？ 4. 这个活动有什么影响？ – GV cho HS thời gian để hoàn thành bài viết. – GV có thể yêu cầu các em trao đổi bài viết của mình với bạn cùng lớp để thảo luận, điều chỉnh trước khi nộp. – GV yêu cầu một số HS đọc to bài viết của mình và GV đưa ra phản hồi về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp được thể hiện trong bài viết. – Những HS khác lắng nghe và đưa ra phản hồi. – GV tổng hợp các lỗi sai điển hình, và tuyên dương các bài viết tốt.
6	综合练习 （练习8） Bài tập 8	**（八）我们一起做** – GV yêu cầu HS làm việc theo cặp hoặc nhóm. – GV yêu cầu nhóm HS ghi chú các sự việc xảy ra trong trải nghiệm đó, các cảm nhận, những khó khăn khi giúp đỡ được người khác. – GV cho nhóm HS một chút thời gian để nói. – Gọi một số cặp hoặc nhóm trình bày trải nghiệm của nhóm mình trước lớp. – HS khác lắng nghe và có thể đặt ra các câu hỏi liên quan đến trải nghiệm của bạn. – GV lắng nghe và đưa ra các nhận xét về nội dung, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp được sử dụng trong bài hội thoại, tổng hợp các *Câu hỏi gợi ý:* 1. 你帮助了谁？ 2. 他遇到了什么困难？ 3. 你是怎么帮助他？ 4. 你帮助他的时候，有什么困难吗？ 5. 帮助了他你，有什么感受？

Tiết	Nội dung	Hình thức
	语言文化点	– GV cho HS xem video về một số hoạt động tình nguyện: kế hoạch nhỏ của HS như thu gom sách giáo khoa cũ, truyện cũ; dạy thêm tiếng Anh online cho trẻ em vùng cao. – GV giao các nhóm HS lập viết một kế hoạch thiện nguyện mà em đã từng tham gia hoặc đang tham gia.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ, hiện tượng ngữ pháp đã được ôn tập trong chủ điểm.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Xem các clip về hoạt động HS như tổ chức các hoạt động ngoại khoá, hoạt động làm nhóm, làm dự án... – Tập viết các từ, câu hoặc viết 1 đoạn văn ngắn về chủ đề liên quan đến chủ điểm 1. – Xây dựng giờ học nhóm, từ trao đổi về các vấn đề bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe, xem video, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với nói theo vai/thuật dựa trên nội dung đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến nó.
– Nghe và nhận xét về các hoạt động, nêu các cảm nhận cá nhân.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của chủ điểm, xem và nhận xét các hoạt động, hiện tượng xã hội.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các từ, cấu trúc, cách nói đã học trong chủ điểm.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.
– Ứng dụng công nghệ vào học tập như các câu đố vui về bài học như Quizziz, Kahoot, Padlet, Mentimeter, học qua video, phim ảnh.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm.
– Làm dự án nhóm như đóng kịch, quay phim, dự án từ thiện, dự án biểu diễn…

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập đọc nghe tài liệu bổ sung và bài tập sáng tạo (như luyện nghe qua các bài hát hoặc các đoạn hội thoại, vẽ sơ đồ hoặc viết kế hoạch, thiết kế áp phích tuyên truyền theo chủ đề bài học) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS như viết nhật ký, ôn tập bài tập qua Quizziz, Kahoot, ghi âm đoạn hội thoại với bạn bè/ người thân.

第五课　跟越南朋友过春节

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 5, HS biết: (1) Giới thiệu được các hoạt động ngày Tết; (2) Sử dụng đúng phó từ 再（1），十分.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

家家户户，扫除，全家，团圆饭，压岁钱，再，舞龙舞狮，鞭炮，危险，饺子；
除夕，亲戚，拜年，十分，孩子，果脯，烟花.

– Điểm ngôn ngữ: Phó từ 再（1），十分

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được các hoạt động ngày Tết và một số phong tục truyền thống ở Việt Nam.
– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả được các hoạt động ngày Tết và một số phong tục truyền thống ở Việt Nam.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu biết về giá trị của các hoạt động ngày Tết trong việc kết nối con người, như dọn dẹp nhà cửa, cúng tổ tiên, mừng tuổi đầu năm và thưởng thức món ăn, nghệ thuật truyền thống. Những phong tục này không chỉ mang ý nghĩa tinh thần mà còn tạo bầu không khí đoàn viên và gắn bó.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa về những hoạt động lễ Tết.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát 1 bài tiếng Trung Quốc

STT	Nội dung	Hình thức
2	Ổn định lớp	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới 2. Đặt câu với những từ vừa viết 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Trò chơi nhỏ	Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung trò chơi liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem bức tranh về lễ tết và trả lời một số câu hỏi: 图片中有什么？图片中有什么活动？你参加过这些活动吗？……) - GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Bạn có thể đoán xem bức tranh dưới đây là Lễ gì không? (đáp án: 春节) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 5/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 扫除， 全家， 危险). – Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt rồi, GV gọi một số bạn đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý cách phát âm các từ có âm tiết thanh 1, thanh 1 phải phát âm một cách rõ ràng và giọng nói cần phải đều và cao, như: 全家. – Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. Ví dụ: + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của phó từ “再”. GV có thể giảng giải và đưa thêm các VD:

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– “再” dùng để biểu thị sự lặp lại của cùng một hành động, miêu tả điều gì đó đã xảy ra một lần và sẽ xảy ra lần nữa, dùng phó từ 再 đặt trước động từ. VD: 1. 请再说一遍，我听不懂。 2. 我今年还想再去看舞龙舞狮。 3. 你想再吃一点儿吗? 4. 我累了，不想再做了。 GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng 再 đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 你明天还会再来吗? 2. 你不要再相信他了。 3. 我还想再看这部电影。 **（二）用“再”改写句子** 1. 我今天去便利店买了一些零食，明天还想再去。 2. 她今天早上跑了5公里，明天还想再跑。 3. 你今天吃了很多春卷，明天还想再吃吗?
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ 1 bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 5/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 bạn để đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Đúng 3. Đúng 4. Sai – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề “跟越南朋友过春节”. Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.

Tiết	Nội dung	Hình thức
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 5/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao (VD: 祝福，放假，开始 .....) – GV cho HS nghe 1 lượt phần 5/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. (GV cũng có thể cho nghe bài hội thoại trước một lượt và đặt 1 – 2 câu hỏi khái quát xem bài hội thoại nói về chủ đề gì, các nhân vật trong hội thoại là ai…) – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. – GV yêu cầu 1 – 3 bạn thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	Phó từ 十分: Để diễn tả cảm xúc hoặc trạng thái ở mức độ cao, dùng phó từ chỉ mức độ十分. 十分 thường đi cùng với các từ song âm tiết. VD: 今天天气十分凉快。 因为收到红包，所以孩子们十分开心。 今天表演十分精彩。 他十分喜欢运动。 GV có thể giảng giải và đưa thêm các VD. – GV hướng dẫn HS làm bài tập, chú ý phân tích phân tích ngữ cảnh cho HS. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 春天的天气十分暖和。 2. 周末这个地方十分热闹。 3. 这道题十分简单。 **（二）用“十分”改写句子** 1. 他觉得夏令营十分有趣。 2. 我觉得这本中文书十分好看。 3. 今天我们看了舞龙舞狮，十分有意思。

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1,2,3	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. A 3. E 4. B 5. D **（二）听后做练习** – GV bật file nghe 5/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1. 一起过越南的春节 2. 一起吃团圆饭 3. 压岁钱 *Trả lời câu hỏi* 1. 他们谈了越南春节的习惯。 2. 越南和中国过春节时都吃团圆饭、看舞龙舞狮、给孩子压岁钱。 Nội dung file nghe: 宝玉：春节快到了，你打算怎么过？ 家明：我想去朋友家，跟他们一起过越南的春节。 宝玉：那你知道越南过春节会有什么习惯吗？ 家明：我听说，越南过春节的时候，大家喜欢一起吃团圆饭。 宝玉：是的 ，还有看舞龙舞狮啊，很有意思。 家明：对啊，那些跟中国春节一样啊。那你们有给红包的习惯吗？ 宝玉：有啊，孩子们都收到压岁钱，他们很兴奋。 家明：是的，我也喜欢压岁钱，喜欢春节。

Tiết	Nội dung	Hình thức
	语言运用 Bài tập 1,2,3	**（三）读后做练习** – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. – Đáp án tham khảo: 1. C 2. B 3. GV gợi ý và hướng dẫn HS lựa chọn những hoạt động truyền thống trong ngày Tết để trả lời.
6	语言运用 Bài tập 4	**（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt.
	互动交流 Hoạt động nhóm	**（一）一起讨论** – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về cách tổ chức Tết ở quê hương của mình. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, sử dụng được nhiều từ đã học và diễn đạt các hoạt động phong phú trong dịp Tết. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. **（二）完成任务** – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng để thiết kế một thiệp chúc mừng năm mới. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ sáng tạo này. – GV hướng dẫn HS cách tham khảo ý tưởng và thông tin trên mạng bằng các từ khoá liên quan đến thiệp chúc mừng. Tận dụng hỗ trợ kĩ thuật số để thiết kế được một thiệp hấp dẫn, sử dụng màu sắc phù hợp để thu hút ánh nhìn, cùng với các câu chúc mừng năm mới súc tích và ý nghĩa. – Bài tập này sẽ được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc trong phần ôn tập của chủ đề 2, nhằm chia sẻ ý tưởng và cảm xúc về về tấm thiệp đã thiết kế.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ 再, 十分 biểu đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về các hoạt động ngày Tết và một số phong tục truyền thống ở Việt Nam để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS nói thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn cảm nhận về các hoạt động và phong tục trong dịp Tết tại Việt Nam, cùng với bài tập sáng tạo (như lập nhóm thảo luận và chia sẻ ý kiến về ý nghĩa của Tết) để HS có thể sử dụng thời gian ở nhà để hoàn thành.

– Khuyến khích HS tìm hiểu thêm thông tin và hình ảnh về Tết trên mạng hoặc qua sách báo để làm phong phú thêm nội dung bài viết của mình.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第六课　越南的奥黛和中国旗袍都很漂亮

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 6, HS biết: (1) Giới thiệu được trang phục truyền thống của Việt Nam và Trung Quốc; (2) Sử dụng đúng lượng từ 条 và cấu trúc 一……就……

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

奥黛, 服装, 套, 妇女, 旗袍, 场合, 正式, 配, 条;
体现, 代表, 悠久, 东方, 特征, 气质, 高雅.

– Điểm ngôn ngữ: Lượng từ 条 và cấu trúc 一……就…….

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được một số loại trang phục truyền thống của Việt Nam và thế giới.

– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.

– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả được một số loại trang phục truyền thống của Việt Nam và thế giới.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu biết về giá trị của các loại hình nghệ thuật trong trang phục truyền thống, kết nối con người và xây dựng mối quan hệ xã hội thông qua việc khám phá những nét đẹp văn hoá của mỗi quốc gia.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa về một số loại trang phục truyền thống của Việt Nam và thế giới.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát 1 bài tiếng Trung Quốc

STT	Nội dung	Hình thức
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1.Nghe viết từ mới 2.Đặt câu với những từ vừa viết 3.Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Trò chơi nhỏ	Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung trò chơi liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem bức tranh về trang phục truyền thống và trả lời một số câu hỏi: 你喜欢图片里的服装吗？你最喜欢哪件？这些服装什么时候穿？……） – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Bạn có thể đoán xem bức tranh dưới đây là trang phục truyền thống của nước nào không? (đáp án: 日本, 越南, 中国) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 6/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 场合, 正式). – Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt rồi, GV gọi một số bạn đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý cách phát âm các từ có hai âm tiết thanh 4, thanh 4 cần phải được nhấn mạnh rõ ràng và chính xác, như: 奥黛, 正式

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. Ví dụ: 奥, 黛, 装, 旗 + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của lượng từ "条". GV có thể giảng giải và đưa thêm các VD: *Lượng từ 条 dùng cho sự vật dài, hẹp, có dạng sợi.* * 这条路的两边种了很多树，十分漂亮。 * 我买了三条裤子，一条蓝色的，两条黑色。 * 我们学校前边有一条很漂亮的小河。 – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng 条 đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 我去超市买两条鱼。 2. 她穿了一条漂亮的红色裙子。 3. 你觉得这条裤子怎么样？ **（二）用"条"回答问题** 1. 冰箱里有一条鱼。 2. 我从网上买了一条蓝色的裤子。 3. 今天妈妈去商店买了一条裙子。
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ 1 bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 6/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 bạn để đóng vai hai nhân vật trong bài).

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Đúng 3. Sai 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "越南的奥黛和中国旗袍都很漂亮". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 6/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao (VD: 代表, 风格…). – GV cho HS nghe 1 lượt phần 6/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. – GV yêu cầu 1 – 3 bạn thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	– Cấu trúc 一……就……. – GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ: Để nhấn mạnh hai sự việc xảy ra nối tiếp, dùng cấu trúc 一……就……, chủ ngữ của hai sự việc này có thể giống hoặc khác nhau. 1. 我很饿，一回家就吃饭。 2. 老师一进教室，同学们就站起来。 – Để diễn đạt điều kiện và kết quả, dùng cấu trúc 一……就……, nghĩa là "hễ/cứ… thì/là… " 3. 一看书就忘了时间 4. 他一到春节，就回家看爸爸妈妈。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV hướng dẫn HS làm bài tập, chú ý phân tích phân tích ngữ cảnh cho HS. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 我弟弟一吃完早饭就去学校上课。 2. 一到春天，竹子就长得很快。 3. 我一回到家就开始准备晚饭。 **（二）用“一……就……”完成句子** 1. 一遇到困难，她就会找大家帮忙。 2. 他一打开冰箱，就找东西吃。 3. 一回到家，爸爸就会打开电视。
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. B 3. E 4. D 5. A **（二）听后做练习** – GV bật file nghe 6/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1. 春节 2. 传统服装 3. 一套奥黛 *Trả lời câu hỏi* 1. 明英看旗袍。 2. 旗袍体现了中国悠久的历史和文化。 Nội dung file nghe: 明英：家明，春节你们国家的妇女喜欢穿什么？ 家明：她们喜欢穿旗袍。 明英：旗袍是不是很漂亮？我想看看。 家明：好的，没问题。那么你们国家呢？

Tiết	Nội dung	Hình thức
		明英：我们越南人喜欢穿奥戴。奥戴是我们国家的传统服装。 家明：我们旗袍也是。旗袍体现了中国悠久的历史和文化。 明英：真的很有意思。 家明：以后有机会我想买一套奥黛送给你妈妈。 明英：好啊！到时候我带你去买。 **（三）读后做练习** – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. C　2. B 3. 明英喜欢穿奥黛，因为它代表越南文化，在重要场合时穿上奥黛会很有气质和高雅。明英觉得穿上旗袍很高雅。
6	语言运用 Bài tập 4	**（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt.
	互动交流 Hoạt động nhóm	**（一）一起讨论** – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về sở thích của mình đối với trang phục hiện đại hay trang phục truyền thống. Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, sử dụng được nhiều từ đã học và diễn đạt ý kiến một cách trôi chảy, phong phú. GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ để giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm một cách hiệu quả. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. **（二）完成任务** – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng để giới thiệu một loại trang phục truyền thống. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ một cách sáng tạo. – GV hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin và hình ảnh về trang phục truyền thống bằng các từ khoá cụ thể. Tận dụng hỗ trợ kĩ thuật số để thu thập hình ảnh và thiết kế một bài thuyết trình hấp dẫn, sử dụng từ ngữ rõ ràng và cấu trúc mạch lạc để chia sẻ về trang phục mà mình yêu thích. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 2. – GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ 条，一……就…… biểu đạt theo tình huống.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ 条，一……就…… biểu đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về các loại trang phục truyền thống để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn cảm nhận về trang phục truyền thống của Việt Nam và bài tập sáng tạo (như lập nhóm thảo luận để chia sẻ hình ảnh và thông tin về trang phục) để HS có thể sử dụng thời gian ở nhà hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第七课　你喜欢传统艺术还是现代艺术

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 7, HS có thể: (1) Giới thiệu được một số loại hình nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật hiện đại; (2) Sử dụng được phó từ 再（2）và cấu trúc 之所以……是因为…….

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

现代，形式，水上木偶，民歌，嘲剧，受欢迎，舞蹈，解释；
社交网络，信息，图片，之所以，获取，管理，远离，正确.

– Điểm ngôn ngữ: Phó từ 再 và cấu trúc 之所以……是因为…….

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được một số loại hình nghệ thuật truyền thống của Việt Nam và thế giới.
– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả được một số loại hình nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật hiện đại.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

– Hiểu biết về giá trị của các loại hình nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật hiện đại, kết nối con người và xây dựng mối quan hệ xã hội.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa về một số loại hình nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật hiện đại.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát 1 bài tiếng Trung Quốc

STT	Nội dung	Hình thức
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Trò chơi nhỏ	Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung trò chơi liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem bức tranh về các loại hình nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật hiện đại, sau đó trả lời một số câu hỏi: 图片里有什么特别的东西吗？你知道图片里的是什么吗？你喜欢哪种艺术形式？……） – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Hãy thử đoán các bức tranh dưới đây thuộc loại hình nghệ thuật nào nhé! (đáp án: 芭蕾舞，潮剧，皮影戏) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 7/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác kết hợp với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 现代，形式，受欢迎）. – Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt, GV gọi một số bạn đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý cách phát âm các từ khó như: 民歌，潮剧，舞蹈，戏剧.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. Ví dụ: 嘲， 舞， 蹈 + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của phó từ 再. GV có thể giảng giải và đưa thêm các VD: *Để diễn tả sự phát triển hoặc nhấn mạnh hơn nữa hành vi, trạng thái thì dùng phó từ 再. VD:* • 你再忙也要记得吃饭。 • 今天他有很多作业，再累也要做。 • 他们再努力一点儿就会拿到一等奖。 • 她太喜欢这件衣服了，再贵她也要买。 – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng 再 đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 问题再难也要自己解决。 2. 今天的作业再晚也要做完。 3. 天气再冷我也要去跑步。 **（二）用“再”完成句子** 1. 今天的事很重要，再累也要做完。 2. 这本书非常有意思，再贵我也买。 3. A 听说北京动物园离这很远。 B 再远我也要去。
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ 1 bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 7/2 cho HS nghe và đọc theo. (GV cũng có thể cho nghe bài hội thoại trước một lượt và đặt 1 – 2 câu hỏi khái quát xem bài hội thoại nói về chủ đề gì, các nhân vật trong hội thoại là ai…)

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 bạn để đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1.Đúng 2. Sai 3. Sai 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "你喜欢传统艺术还是现代艺术". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 7/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao (VD: 社交网络, 信息, 分享, ...).. – GV cho HS nghe 1 lượt phần 7/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt) – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời) – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi – GV yêu cầu 1 – 3 bạn thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	**Cấu trúc 之所以……是因为…….** – GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ: – Để nhấn mạnh kết quả trước khi nói về nguyên nhân, dùng cấu trúc 之所以……是因为……. 1. 交通之所以那么拥挤，是因为今天是周末。 2. 民歌之所以受欢迎，是因为它是传统艺术。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		3. 她之所以能取得好成绩，是因为她每天都努力学习。 4. 我们之所以不去上课，是因为今天放假。 – GV hướng dẫn HS làm bài tập, chú ý phân tích phân tích ngữ cảnh cho HS. Đáp án tham khảo: **（一）用括号里的词语完成句子** 1. 家明之所以这么累，是因为今天帮助妈妈打扫房间。 2. 他之所以喜欢这本书，是因为这本书是老师送给他的。 3. 她之所以越来越健康，是因为最近生活很有规律。 **（二）组句** 1. 他之所以喜欢水上木偶，是因为它的音乐非常好。 2. 我之所以不买这件衣服，是因为太贵了。 3. 我们之所以要分类垃圾，是因为要保护环境。
5	语言运用 Bài tập 1,2,3	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. B 2. C 3. D 4. A 5. E **（二）听后做练习** – GV bật file nghe 7/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1. 不会太难懂 2. 有名 3. 水中 *Trả lời câu hỏi* 1. 宝玉最近很喜欢中国艺术。 2. 家明和宝玉打算去看水上木偶。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Nội dung file nghe: 宝玉：我最近很喜欢中国艺术，可以介绍一下吗？ 家明：看京剧吧，京剧很有意思。 宝玉：我知道，但是大家都说京剧很难听懂？ 家明：看京剧的时候会有字幕，应该不会太难懂。 宝玉：家明，越南的嘲剧很有名。你看过了吗？ 家明：没看过，我们可以一起去看，还有水上木偶我也想看。 宝玉：好啊！没问题，我也想看水上木偶。 家明：听说表演水上木偶的时候，演员站在水中对吗？ 宝玉：是的，演员会站在水中，让木偶动起来，非常有趣。 **（三）读后做练习** – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. B 2. A 3. 宝玉想用嘲剧老照片做短视频，是因为她觉得这些照片很有意义，能够体现越南的传统艺术。她希望通过短视频向世界介绍越南的传统文化艺术，并与大家分享
6	语言运用 Bài tập 4	**（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt.

Tiết	Nội dung	Hình thức
	互动交流 Hoạt động nhóm	（一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về sự khác nhau giữa nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật hiện đại. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, sử dụng được nhiều từ đã học và diễn đạt ý kiến một cách trôi chảy, phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng để giới thiệu một loại hình nghệ thuật truyền thống. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ một cách sáng tạo. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng tìm kiếm thông tin về nghệ thuật truyền thống bằng các từ khoá. Tận dụng hỗ trợ kĩ thuật số để thu thập thông tin và chuẩn bị một bài thuyết trình hấp dẫn, sử dụng từ ngữ như “再” và “之所以……是因为……” để giải thích tại sao loại hình nghệ thuật này lại quan trọng và có ý nghĩa. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 2.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ 再 và cấu trúc 之所以……是因为…… biểu đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về một số loại hình nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật hiện đại để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

5.1 Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2 Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3 Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4 Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5 Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn cảm nhận về một số loại hình nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật hiện đại, cùng với bài tập sáng tạo (như lập nhóm thảo luận để chia sẻ ý kiến và so sánh giữa hai loại hình nghệ thuật) để HS có thể sử dụng thời gian ở nhà để hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第八课　复习二

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài ôn tập 2, HS có thể: (1) Nắm vững các nội dung kiến thức trong chủ điểm 1; (2) Giao tiếp lưu loát các chủ đề thuộc chủ điểm.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1 Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng: ôn tập các từ vựng trong chủ điểm.

– Điểm ngôn ngữ: phó từ 再; phó từ 十分; lượng từ 条; cấu trúc 一……就……; cấu trúc 之所以……是因为……

2.2 Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe - Nói: Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến các ngày lễ tết, phong tục, trang phục và một số hình thức nghệ thuật truyền thống của Việt Nam và Trung Quốc

– Đọc: Đọc được từ, cụm từ, câu ngắn, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.

– Viết: Viết được các từ, câu xuất hiện trong bài; viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về trang phục mà mình yêu thích

2.3 Văn hoá và văn hoá giao tiếp

– Sau bài học hiểu được thêm về các ngày lễ tết, phong tục, trang phục và một số hình thức nghệ thuật truyền thống của Việt Nam và Trung Quốc

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp + kiểm tra bài cũ	– GV tiến hành ôn tập nội dung đơn nguyên cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Phần từ vựng: GV cho 2 nhóm HS thi đối kháng, chia bảng làm 2 phần, GV viết một chủ đề trong đơn nguyên 1 lên bảng, thành viên 2 nhóm phải viết các từ liên quan đến chủ đề đó trong thời gian giới hạn 3 – 5 phút, theo hình thức chạy tiếp sức. Mỗi đội giành được 1 điểm cho mỗi từ đúng. Bất kì từ nào không đọc được hoặc viết sai chính tả đều không được tính điểm.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Phần câu: GV chia lớp thành các nhóm với số lượng phù hợp. Mỗi nhóm sử dụng giấy A4 và bút dạ của đội mình để viết các câu tiếng Trung Quốc với các từ mà GV cho sẵn. Trong thời gian qui định đội nào viết được nhiều câu đúng (chính tả, ngữ pháp) nhất sẽ chiến thắng.
	Khởi động	– GV cho các nhóm HS xem các ảnh hoặc video ngắn (GV tìm trên mạng, có thể có phụ đề hoặc không) liên quan đến chủ đề về ngày tết và yêu cầu HS nghe và nói hoặc viết được các từ ngữ hoặc cấu trúc đã được học xuất hiện trong video. GV chuẩn bị phần quà nhỏ hoặc thưởng điểm cho HS nào nói hoặc viết được nhiều từ đúng nhất.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	语言点总结 Tổng kết từ ngữ trọng điểm	– GV chiếu PPT các cấu trúc trọng điểm của chủ điểm 1. Đối với mỗi cấu trúc, yêu cầu HS đọc câu ví dụ trong bài ôn. – GV cũng có thể cho các câu ví dụ trước rồi yêu cầu HS viết lại các cấu trúc trọng điểm xuất hiện trong các ví dụ. Sau đó tiếp tục yêu cầu HS dùng cấu trúc đó để đặt thêm các câu khác. Bài tập này có thể làm theo nhóm hoặc làm theo cá nhân. – GV nhận xét các nhóm về phản ứng nhanh chậm, độ chính xác. GV có thể có phần thưởng cho các nhóm chiến thắng. – GV nhấn mạnh và cho thêm ví dụ về phó từ 再; phó từ 十分; lượng từ 条; cấu trúc 一……就……;cấu trúc 之所以……是因为……
2	综合练习（练习1、2） Bài tập 1, 2	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT các từ ngữ cho trước lên bảng, yêu cầu từng nhóm HS đọc to và cảm nhận được nghĩa của các từ ngữ đó. – GV cho HS làm lần lượt từng câu. Cả lớp đọc lại câu hoàn chỉnh sau khi điền đáp án đúng. – Nếu HS điền sai, GV cần giải thích nguyên nhân lỗi sai. Đáp án tham khảo: 1. D 2. C 3. E 4. A 5. G 6. B **（二）选择恰当的位置** – GV chiếu PPT bài tập, chỉ định HS làm từng câu. – Yêu cầu cả lớp đọc lại câu đã điền đúng. – Nếu HS làm sai, GV phân tích nguyên nhân lỗi sai. Đáp án tham khảo: 1. B 2. B 3. A 4. C 5. B 6. A

Tiết	Nội dung	Hình thức
3	综合练（练习3、4） Bài tập 3, 4	**（三）组句** – GV có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm, sau đó gọi từng nhóm đọc đáp án, các nhóm khác nhận xét. Nếu đáp án chưa đúng, GV phân tích và sửa sai cho HS. Đáp án tham khảo: 1. 孩子们穿上新衣服去亲戚家拜年。 2. 新年的时候家家户户都挂起了红灯笼 。 3. 传统艺术可以帮助我们了解历史和文化。 4. 过春节时我喜欢穿奥黛。 5. 我喜欢跟朋友分享自己有趣的故事。 6. 一到春节妈妈就给我买新衣服。 **（四）听后判断正误** – GV bật file 4 cho HS 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 HS làm bài tập phán đoán đúng sai. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Đúng 3. Sai 4. Sai 5. Đúng 6. Đúng – GV bật file nghe lần 2. Yêu cầu HS lần lượt nghe và nhắc lại các câu nghe được. Nội dung bài nghe: 1. 水上木偶和潮剧是东亚地区十分受欢迎的传统艺术形式。 2. 在除夕这一天，家家户户都会扫除，迎接新年 。 3. 奥黛是一种传统的服装，通常在正式场合穿，体现了高雅的气质。 4. 通过社交网，人们可以跟大家分享自己的生活故事。 5. 昨天那我参加舞龙舞狮比赛，获得了第一名。 6. 在春节时，孩子们之所以感到十分兴奋，是因为他们收到很多红包。
4	综合练习（练习5、6） Bài tập 5, 6	**(五)看图写话** – GV trình chiếu PPT các bức tranh và từ ngữ cần dùng. Sau đó gợi ý cho HS đặt câu. Có thể chia nhóm xem nhóm nào làm nhanh nhất và đúng nhất. – GV có thể yêu cầu HS lên bảng viết câu của nhóm mình Đáp án tham khảo: 1. 除夕晚上我们全家一起吃团圆饭。 2. 旗袍是中国妇女的传统服装。 3. 水上木偶之所以受欢迎是因为它很有越南特色。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		4. 奥黛代表着越南妇女的美丽。 5. 她十分喜欢跳舞。 6. 春节的时候我们很喜欢看舞龙舞狮 **（六）读后做练习** – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập chọn đáp án đúng phía dưới. Đáp án tham khảo: 1. C 2. A 3. A 4 . GV cho HS trả lời, có thể gợi ý cho HS
5	综合练习（练习7） Bài tập 7	**（七）写作** – GV giúp HS lập dàn ý bài viết bằng cách đưa ra các câu hỏi. Ví dụ: 1. 你日常喜欢穿什么衣服? 2. 为什么你喜欢这种衣服? – GV lưu ý HS sử dụng các từ ngữ và cấu trúc phó từ 再; phó từ 十分; lượng từ 条; cấu trúc 一……就……;cấu trúc 之所以……是因为…... – GV nhận xét và rút kinh nghiệm 1, 2 dàn ý. – GV đọc và cho HS nhận xét bài của các bạn, về từ vựng, về ngữ pháp và nội dung. – GV tổng hợp các lỗi sai điển hình, tuyên dương các bài viết tốt.
6	综合练习（练习8） Bài tập 8	**（八）我们一起做** – GV chia lớp thành các nhóm có số lượng phù hợp, các HS trong nhóm thảo luận và phân chia công việc. – Các nhóm lần lượt trình bày nội dung chuẩn bị: 分享你们对 传统习俗的理解 HS nhận xét ưu điểm và khuyết điểm của các nhóm bạn. – GV nhận xét và đưa ra đánh giá cuối cùng
	语言文化点	– GV giới thiệu về nghệ thuật múa rối nước – Chuẩn bị các clip về múa rối nước, các con rối… để HS cảm nhận một cách trực quan.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã được ôn tập trong chủ đề. – Đối với phần ngữ pháp, GV trình chiếu cấu trúc câu hoặc đóng khung các cấu trúc, HS ghi chép vào vở.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Xem các clip về nghệ thuật, trang phục truyền thống Việt Nam và Trung Quốc, – Tập viết các từ, câu hoặc viết một đoạn văn ngắn về chủ đề liên quan nói trên.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2 Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3 Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4 Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5 Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (với chủ đề thành thị hoặc nông thôn) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第九课　我家乡在老街

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 9, HS biết: (1) Giới thiệu được cuộc sống ở thành thị và nông thôn; (2) Sử dụng đúng 谁，怎么 trong câu phản vấn.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

家乡，山区，省市，高楼，车辆，导游，老街，天津；

农村，选，工具，人口，平静，接近，大自然，大叻.

– Điểm ngôn ngữ: Đại từ 谁，怎么 trong câu phản vấn.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được cuộc sống ở thành thị và nông thôn.

– Nói/biểu đạt được đặc điểm khác biệt của cuộc sống thành thị và nông thôn ở Việt Nam.

– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.

– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả đặc điểm một thành phố lớn hoặc một vùng quê ở Việt Nam.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu biết và so sánh về đời sống tại các thành phố lớn hoặc các vùng quê ở Trung Quốc và Việt Nam.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa về các thành phố (nhà cao tầng, mật độ dân cư đông, xe cộ đông đúc.)... hoặc vùng nông thôn (cánh đồng quê, vùng núi thanh bình).

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – GV cho HS xem một ca khúc thịnh hành trong giới trẻ.

STT	Nội dung	Hình thức
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ của chủ điểm 2 thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Trò chơi nhỏ	– GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 出) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn có liên quan tới chủ đề bài học.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开头表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy 生词（一） và phần khởi động, kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 9/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – GV luyện đọc từ mới cho HS, chú ý các âm cong lưỡi sh như: shānqū, shěng shì... – Khi giảng từ mới, GV lưu ý cách sử dụng của các từ sau: • 山区：越南山区/老街是一个山区的省市。 • 导游：我妈妈是一名导游。/ 她姐姐很喜欢当导游。 Lưu ý: Giảng từ mới phải kết hợp với các bài tập luyện giao tiếp và phản xạ sử dụng tiếng Trung Quốc cho người học. – GV có thể đặt câu hỏi để HS trả lời, VD: • 你老家在哪儿？那里的风景漂亮吗？ • 你想不想当导游？为什么？ Lưu ý: Đây là những câu hỏi mở, khuyến khích HS vận dụng các từ ngữ đã học để trả lời.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Sau khi học xong từ, GV có thể kiểm tra mức độ ghi nhớ, hiểu từ bằng cách đặt câu hỏi cho HS trả lời, nói nghĩa tiếng Việt để HS dịch sang tiếng Trung Quốc... – Trong phần điểm ngôn ngữ 1, GV giới thiệu câu phản vấn có sử dụng "谁". – GV nhắc lại cách sử dụng của đại từ nghi vấn "谁" dùng để đặt câu hỏi cho người, VD: A：他是谁？ B：他是我爸爸。 A：谁是你的老师？ B：王老师是我的老师。 – GV giới thiệu cách dùng khác của "谁": "谁" có thể được dùng trong câu phản vấn để phản bác ý kiến của người khác. VD: 1. 谁说龙湾的风景不漂亮啊？（意思是：下龙湾的风景很漂亮。） 2. 谁说我不会英语呢？我在英国三年。（意思是：我会英语。） 3. 你去问他吧，谁知道他是哪个班的学生呢？（意思是：我不知道他是哪个班的学生。） – GV đặt câu hỏi, HS dùng "谁" để trả lời (dùng câu phản vấn). Gợi ý các câu hỏi: (1) 你是小王的姐姐吗？（谁说我是她姐姐呢？） (2) 椅子下的那本书应该是你的吧？（谁说那是我的书？/谁说椅子下的那本书是我的呢？） (3) 那个人是你的男/女朋友吗？（谁说他是我的男朋友？他是我哥哥。） ..... **（一）组句** – GV cho HS đọc các từ mới trong phần bài tập sắp xếp từ. Đáp án tham khảo: 1） 谁是她的好朋友呢？ 2） 谁知道他在想什么？ 3） 谁说我要买那本书？ **（二）用"谁"改写成反问句** GV hướng dẫn HS dùng "谁" để viết lại câu. Đáp án tham khảo: 1） 谁说我不想喝牛奶呢？ 2） 谁说我不吃包子啊？ 3） 谁说我还要那本词典呢？

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách đưa ra 1 bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... (1) Một bức ảnh vùng núi: 老师：这是什么地方？ 学生：这是一个山区。 (2) Một bức ảnh hướng dẫn viên du lịch: 老师：她做什么工作？ 学生：她是导游。/她当导游。 (3) Một bức ảnh tỉnh Lào Cai (có ghi tên tỉnh) 老师：老街在哪里？ 学生：在越南的山区。 ..... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 9/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 bạn để đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: **（一）判断正误** 1. Đúng 2. Sai 3. Đúng 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "我和我的家乡". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm, sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 9/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao. – GV cho HS nghe 1 lượt phần 9/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt).

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: **（二）回答问题** (1) 大城市的交通工具很多，交通很方便。 (2) 大城市里的工作机会比较多。 (3) 喜欢住在农村的人大都是喜欢平静、接近大自然生活的人。 (4) Câu hỏi mở, không có đáp án cố định. GV ghi nhận đáp án của HS, sửa các lỗi sai về ngôn ngữ (nếu có). – GV yêu cầu 1 – 3 bạn thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	Câu phản vấn sử dụng “怎么” – Giống như đại từ “谁” đã học phần điểm ngôn ngữ 1, đại từ “怎么” thường dùng để hỏi phương thức, công thức: 怎么 + động từ + (tân ngữ). VD: (1) 请问，这个汉字怎么写？ (2) 老师，去国家图书馆应该怎么走？ (3) 我不知道这个词怎么读。 – Ở bài học này, “怎么” dùng để nhấn mạnh ý ngược lại, thường dùng trong câu phản vấn. VD: （1）你不跟我说，我怎么知道呢？（意思是：你不跟我说，我就不知道。） （2）好朋友请我吃饭，我怎么能不去呢？（意思是：好朋友请我吃饭，我要去。） （3）我怎么能去找他呢？（意思是：我不能去找他。） – GV yêu cầu HS lấy ví dụ về câu phản vấn sử dụng “怎么”: – GV hướng dẫn HS làm bài tập 1 và 2. Đáp án tham khảo: **（一）用“怎么”完成句子** (1) 这件事没有人告诉我，我怎么知道呢？ (2) 已经说得很清楚了，你怎么还不明白呢？ (3) 大家都同意了，哥哥怎么会不同意呢？ **（二）用“怎么”改写成反问句** – Dùng từ trong ngoặc để viết lại câu. HS lưu ý không được viết nghĩa khác với câu nghĩa gốc.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV mời các bạn lên bảng viết câu, các bạn khác nhận xét. GV tổng kết. (1) 我怎么能不去中国学习中文呢? (2) 这么好喝的牛奶，我们怎么能不买呢? (3) 他的书法很好，我们怎么能不请他来教/上书法课呢?
5	语言运用 Bài tập 1,2,3	**(一) 选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. E 3. A 4. B 5. D **(二) 听后做练习** – GV bật file nghe 9/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau đó làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu PPT đáp án. Nội dung file nghe: 男：现在很多城市里的人喜欢农村的生活。爸爸、妈妈周末常常带我们回爷爷、奶奶家。 女：回爷爷家，你们做什么呢? 男：我们不玩电子游戏，也不上网看短视频。我妹跟奶奶学做饭。我跟爷爷学画画儿。春节，爷爷还教我们包粽子。 女：太好了。农村的生活比较平静。我们可以过上接近大自然的生活。 男：我也喜欢这样的生活。另外，农村的东西也比较便宜。一百块钱就能买到很多东西。 女：在说，农村的房子也很大。 男：是的。我爷爷、奶奶家很大。我们都觉得很舒服。 女：现在很多人喜欢住在农村。 Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1.带 2.做饭 3.便宜 *Trả lời câu hỏi* 1. 回爷爷家，他们不玩电子游戏，也不上网看短视频。 2. 农村的房子很大。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. C 2. B 3. 大叻的生活环境很好。
6	语言运用 Bài tập 4	**（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu với các từ cho trước. – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt.
	互动交流 Hoạt động nhóm	**（一）一起讨论** – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về nội dung bạn thích sống ở thành thị hay nông thôn, tại sao? – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi chảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình chọn xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. **（二）完成任务** – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng hỗ trợ kĩ thuật số để vẽ được một bức tranh phong cảnh vùng nông thôn đẹp. Yêu cầu sử dụng đúng từ, ngữ cho sẵn để miêu tả lại bức tranh đó.. – Bài tập này có thể được trình diễn trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 3.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn câu phản vấn có sử dụng "谁" hoặc "怎么" biểu đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về vùng nông thôn xinh đẹp hoặc các thành phố lớn phát triển để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2 Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3 Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4 Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5 Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (lập nhóm nói về địa phương mình đang sinh sống) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十课　走遍全世界的梦想

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 10, HS biết: (1) Giới thiệu được một số danh lam thắng cảnh ở Việt Nam hoặc của quốc gia khác; (2) Sử dụng đúng câu chữ "把" (1) và (2).

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1 Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

把，行李，背包，收获，兵马俑，鸟巢，西安，秦始皇；

走遍，全，心，祖国，森林，将来.

– Điểm ngôn ngữ: Câu chữ "把".

2.2 Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được tài nguyên du lịch của Việt Nam hoặc của một quốc gia khác.

– Nói được cảm nhận của em về tài nguyên du lịch của Việt Nam hoặc của một quốc gia khác.

– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.

– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả một danh lam thắng cảnh nổi tiếng.

2.3 Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu biết về văn hoá của các danh lam thắng cảnh tiêu biểu trong và ngoài nước.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa về các danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam và các quốc gia khác.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – GV cho HS xem 1 clip giới thiệu danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam.

STT	Nội dung	Hình thức
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới. 2. Đặt câu với những từ vừa viết (đặc biệt là những từ có cách dùng đặc biệt). 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá) VD: • 你家乡在哪儿? • 生活在大城市的好处是什么? • 生活在农村的生活怎么样? 你喜欢吗? 为什么? .....
3	Trò chơi nhỏ	– GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 北京; “背”的上面是“北”, “景”的下面就是“京”) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn có liên quan tới chủ đề du lịch.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy 生词（一） và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 10/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – GV luyện đọc từ mới cho HS. – Trên PPT bài giảng, GV có thể dùng sử dụng màu đỏ cho những âm phiên âm cần lưu ý. – Lưu ý: Giảng từ mới phải kết hợp với các bài tập luyện giao tiếp và phản xạ sử dụng tiếng Trung Quốc cho người học. – Sau khi học xong từ, GV có thể kiểm tra mức độ nhớ, hiểu từ bằng cách đặt câu hỏi cho HS trả lời, nói nghĩa tiếng Việt để học sinh dịch sang tiếng Trung Quốc.... – Một số từ mới cần lưu ý như sau: • 行李 / 一件行李/ 带行李 • 收获 / 有收获 / 收获很大/小 – Trong phần từ mới (1) có nhiều tên địa danh, GV có thể kết hợp hình ảnh giới thiệu địa phương đó khi giảng dạy từ mới.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Trong phần 语言点（一）, GV giới thiệu câu chữ “把”, nhấn mạnh cách dùng, chức năng của câu chữ “把”: + 把 và tân ngữ của nó đứng trước động từ + làm thành phần trạng ngữ trong câu + có tác dụng di chuyển tân ngữ lên phía trước – GV nêu công thức câu chữ “把” như sau: *Chủ ngữ +把 + tân ngữ của 把+ động từ + bổ ngữ (+tân ngữ)* – GV lưu ý, trong bài học phần này, thành phần khác đứng sau động từ chính là bổ ngữ kết quả, VD: 放在, 说成, 写成, 送给… – Các thành phần khác như lặp lại động tự, thêm 了，着，过, hoặc các loại bổ ngữ khác sẽ được đề cập trong phần 3 của câu chữ “把”. – GV đọc to hai câu VD phía dưới: (1) 王老师把那本中文书放在桌子上。 (2) 我把日明看成他弟弟了。 – GV lưu ý: Tân ngữ của “把” phải là thành phần đã được xác định. VD: (3) 国安把鞋放在椅子下。 “鞋” ở đây được xác định bởi người nói và người nghe. (4) 他把一本书交给我。 Đây là câu sai. “一本书” là tân ngữ chưa xác định, nên không sử dụng được trong câu chữ “把”. GV cho HS đọc các từ trong phần bài tập sắp xếp từ. Đáp án tham khảo: **（一）组句** （1）妈妈把包子、牛奶放在桌子上。 （2）很多学生把“找”字写成“我”字。/很多学生把“我”字写成“找”字。 （3）他把那本新书送给老师了。 **（二）用“把”改写句子** （1）老师把那本词典放在椅子上。 （2）小孩子把电脑弄坏了。 （3）我都把雨伞、雨衣放进背包里了。

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/ cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 10/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV đọc các cụm từ dài sau: • 要去旅行了 • 把行李收拾好了吗 • 记得带雨伞 • 把雨伞放进背包里 • 一边学习一边参观 • 收获真不少 • 去西安看兵马俑 – GV phân vai (2 bạn để đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Đúng 3. Sai 4. Sai – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "北京的名胜古迹". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 10/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao: • 走遍 / 走遍越南 / 走遍中国 / 走遍世界 • 全 / 全校 /全国 / 全家 • 心 / 全心 / 心里 • 森林 / 森林里 – GV cho HS nghe 1 lượt phần 10/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu.

Tiết	Nội dung	Hình thức
4	开口表达 Bài hội thoại	– GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: （1）他小时候的梦想是当一名导游。 （2）我爸爸、妈妈都希望“我”先把中文学好。 （3）放暑假的时候，爸爸、妈妈带我去越南的很多大城市、海边和山区旅游，如胡志明市、顺化、岘港、老街等。 （4）我们祖国的风景很美丽。 – GV yêu cầu 1 – 3 bạn thuật lại nội dung đoạn văn.
	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	– Câu chữ “把” (2) – GV nhắc lại công thức và cách dùng của câu chữ “把” trong phần điểm ngôn ngữ 1: Chủ ngữ + 把 + tân ngữ của 把+ động từ + bổ ngữ (+ tân ngữ) – GV phân tích: 把+ tân ngữ của nó đứng trước động từ và làm thành phần trạng ngữ trong câu. – Để nhấn mạnh khả năng, nguyện vọng của chủ thể, trước giới từ “把” có thể thêm động từ năng nguyện như: 想, 要, 可以... VD: （1）爷爷想把画儿挂在客厅的墙上。 （2）你可以把那本书放在这儿。 **（一）组句** Đáp án tham khảo: (1) 我想把这件衣服换成那件。 (2) 你们可以把鞋放在门外。 (3) 你要把数学书放在桌子上。 **（二）用“把”字句表达下面的意思** Trong bài tập 2 chuyển các câu sau sang câu sử dụng “把”, GV yêu cầu HS tìm được tân ngữ cần đảo lên phía trên. Khi xác định rõ rồi, HS dễ dàng sử dụng câu chữ “把” hơn. Đáp án tham khảo: （1）妈妈告诉我应该把书包放在椅子上，不能把它放在地上。 （2）外面下着雨，请把雨伞给我。 （3）爸爸叫我把没喝完的牛奶放进冰箱里，别放在桌子上。

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1,2,3	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. D 2. A 3. E 4. C 5. B **（二）听后做练习** – GV bật file nghe 10/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau đó làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu PPT đáp án. Nội dung file nghe: 丽娟：日明，请帮我把这本《越南旅游》放在书架上，我已经看完了。 日明：你为什么要看《越南旅游》这本书呢？ 丽娟：从认识你们几个越南学生，我开始对越南很感兴趣。 日明：真的？你和你家人一起来越南玩儿吧，我们就是你们的导游。 丽娟：太好了。越南哪些地方比较好玩儿？书上说，河内和胡志明市是最热闹的两个大城市。 日明：对，河内在越南的北方，胡志明市就在越南的南方。这两个城市都很大，很热闹，也很好玩儿。 丽娟：还有哪些地方要去呢？ 日明：顺化、岘港、下龙湾都可以去。 Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1. 胡志明市 2. 北方 3. 导游 *Trả lời câu hỏi* 1. 丽娟在看《越南旅游》。 2. 丽娟请日明帮她把《越南旅游》那本书放在书架上。 **（三）读后做练习** – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. B 2. C 3. 如果来北京，游客可以听京剧、包饺子，还可以去玩儿。

Tiết	Nội dung	Hình thức
	语言运用 Bài tập 4	**（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau. – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. – GV cung cấp một vài gợi ý cho các từ cần phải dùng để viết. VD: • 放暑假 / 要放暑假了 • 参观 / 去参观 / 去河内参观 / 参观还剑湖 / 参观文庙 • 名胜古迹 / 河内的名胜古迹 / 有名的名胜古迹 • 收获 / 很有收获 / 收获很大
6	互动交流 Hoạt động nhóm	**（一）一起讨论** – GV tổ chức cho HS chia thành 02 nhóm. Nhóm 1 thảo luận chủ đề "我想去中国旅游", nhóm 2 thảo luận chủ đề "我想去越南旅游". – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi chảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. **（二）完成任务** – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng hỗ trợ kĩ thuật số để thiết kế được một hoạt động ngoại khoá hấp dẫn nhất. Yêu cầu sử dụng đúng từ, ngữ cho sẵn. – Bài tập này có thể được trình diễn trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 3.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS sử dụng 把 biểu đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam và thế giới để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1 Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2 Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3 Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4 Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5 Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (với chủ đề miêu tả một danh lam thắng cảnh) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十一课　看电视了解世界

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 11, HS biết: (1) Giới thiệu được chương trình truyền hình về du lịch; (2) Sử dụng đúng câu chữ 把 (3) và (4).

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

理由，告诉，哦，下决心、实现，愿望；

中央电视台，频道，播放，新闻，娱乐，当作，发现，发生，变化，方式，专门，现象，事物.

– Điểm ngôn ngữ: Câu chữ "把" (3) và (4).

2.2 Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được chương trình truyền hình vòng quanh thế giới hoặc một chương trình tương tự.

– Nói được nội dung của các chương trình đó.

– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.

– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả chương trình du lịch trên ti vi.

2.3 Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu biết về các chương trình truyền hình du lịch ở Việt Nam, Trung Quốc và các quốc gia khác.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa về các chương trình trên ti vi.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – GV cho HS xem một tập trên chương trình Vòng quanh thế giới của VTV2. – GV hỏi các bạn trong lớp có hay xem chương trình này không? Tại sao?
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Trò chơi nhỏ	– GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 法国). + Có rất nhiều biểu tượng du lịch (Nữ thần tự do, Kim tự tháp, tháp nghiêng..).. thể hiện trên quả cầu. GV có thể chỉ vào các biểu tượng đó và hỏi HS xem đó là nơi nào.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy 生词（一）và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 11/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt) – GV luyện đọc từ mới cho HS, chú ý các âm sau: gàosu, yuànwàng. – Trên PPT bài giảng, GV có thể dùng sử dụng màu đỏ cho những âm phiên âm cần lưu ý. – Lưu ý: Giảng từ mới phải kết hợp với các bài tập luyện giao tiếp và phản xạ sử dụng tiếng Trung Quốc cho người học. – Sau khi học xong từ, GV có thể kiểm tra mức độ nhớ, hiểu từ bằng cách đặt câu hỏi cho HS trả lời, nói nghĩa tiếng Việt để học sinh dịch sang tiếng Trung Quốc... – Một số từ mới cần lưu ý như sau: + Chú ý cách sử dụng của từ "说" và "告诉". （1）说：chủ ngữ phải là người, tân ngữ của 说 phải là nội dung cần nói. "说" đôi khi có ý phê bình (nếu tân ngữ là người). VD:

Tiết	Nội dung	Hình thức
		• 她告诉我们明天停课。 • 别说他了，他知道自己做错了。 （2）告诉：chủ ngữ có thể là người hoặc sự vật, tân ngữ chỉ có thể là người. “告诉” nhấn mạnh ý nói cho đối phương biết sự việc gì đó, hoàn toàn không có ý phê bình đối phương. • 他告诉我们明天下雨。 • 这件事告诉我们一个理由。 • 下决心 / 决心 / 我的决心 / 出国的决心 / 下决心出国留学 / 下决心学好汉语 • 实现 / 实现理想 / 实现愿望
		Trong phần 语言点（一），GV tiếp tục giảng dạy phần 3 câu chữ “把”. – Trước khi vào nội dung chính, GV ôn lại cách sử dụng phần 1, 2 của câu chữ “把”, trong đó thành phần khác đứng sau động từ là bổ ngữ chỉ kết quả. VD: (1) 妈妈把包子、牛奶放在桌子上。 (2) 很多学生把“找”字写成“我”字。 Trong phần 3 của câu chữ “把”, thành phần khác có thể là tân ngữ, trợ từ “了” hoặc lặp lại động từ, không chỉ giới hạn là bổ ngữ kết quả như phần 1 và 2 câu chữ “把”. VD: (1) 你能不能把你听到的故事告诉我? (sau động từ là tân ngữ “我”) (2) 国安把牛奶喝了。(sau động từ là trợ từ “了”) (3) 请把桌子擦擦。(sử dụng động từ lặp lại) – Trong phần bài tập sắp xếp từ, GV yêu cầu HS đọc to các cụm từ cần sắp xếp. Đối với các câu khó, cần giải thích cách làm cụ thể cho HS. Đáp án tham khảo: **（一）组句** (1) 我们把那件事告诉老师。/老师把那件事告诉我们。 (2) 你把你的中文书给我吧。 (3) 麻烦你把门开开。 – Đối với bài tập trả lời câu hỏi có sử dụng “把”, GV yêu cầu HS đọc câu dữ kiện, phân tích câu để xác định tân ngữ nào trong câu đảo lên làm tân ngữ của “把”. **（二）用“把”字句回答问题** (1) 我把那条狗养在家里了。 (2) 我把房子里的东西都收拾好了。 (3) 离开教室的时候，我们都把门关了。

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 11/2 cho HS nghe và đọc theo. Trong phần PPT, chú ý bôi đỏ các cặp từ nối hoặc các cụm từ quan trọng như: 把……告诉我 在……看到…… 下决心 + động từ 实现……梦想 – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 bạn để đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai), hướng dẫn HS làm bài. Đáp án tham khảo: **（一）判断正误** 1. Đúng 2. Sai 3. Đúng 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "我在……上看到……（名胜古迹）". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 11/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao: • 频道 / 国际频道 / VTV1频道 / VTV2频道 / CCTV-4频道 • 播放 / 播放（节目）/ 播放的电影 / 播放新闻 • 发生 / 发生变化 / 发生什么问题 / 没有发生 • 把……当作…… : 把弟弟当作好朋友 / 把看电视当作学习的机会 • 现象 / 新现象 / 气候现象 – GV cho HS nghe 1 lượt phần 11/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời, lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. **（一）回答问题** Đáp án tham khảo: (1) 看新闻节目，我们可以了解世界上发生的事。 (2) 如果想看到新的生活方式，我们应该看娱乐节目。 (3) 看体育节目，我们可以学会运动，锻炼身体健康。 (4) 看电视的好处是能学到很多有用的知识。 – GV yêu cầu 1 – 3 bạn thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	– Cách sử dụng của câu chữ “把” (4) – Hình thức phủ định của câu chữ “把” là thêm “没/没有” hoặc “不” vào trước giới từ “把”: (1) 我哥哥没有把衣服挂在墙上。 (2) 她没把那几个包子吃完。 (3) 我们都没有把“土” 字写成“士”字。 (4) 如果你不把别人当作朋友，别人也不会把你当作朋友。 – GV đọc to các ví dụ phía trên, nhấn mạnh thêm cách dùng dạng thức phủ định của “不”. Đáp án tham khảo: **（一）用“把”改写句子** (1) 老师没把他的汉语书带走。 (2) 我没把衣服洗好。 (3) 同学们没把黑板上的字擦掉。 **（二）组句** (1) 弟弟能把那杯牛奶喝完。 (2) 你没把爸爸的衣服洗干净。 (3) 大风没有把那棵老树刮倒。

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. GV lưu ý cách đọc và cách dùng của từ 频道，下决心，愿望... – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. D 3. E 4. A 5. B **（二）听后做练习** – GV bật file nghe 11/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu PPT đáp án. Nội dung file nghe: 嘉明：明英，越南中央电视台还可以叫做什么？ 明英：我们把它叫做VTV。 嘉明：哦，中国中央电视台叫做CCTV。 明英：是的。你们把中文国际频道叫做CCTV-4中文国际。越南也有一个国际频道，叫做VTV4。 嘉明：VTV4有哪些节目呢？ 明英：什么节目都有，比如新闻、电影、旅游、生活等。 嘉明：如果我想了解越南的，我可以看VTV4吗？ 明英：可以。VTV4有越南文的，英文的，还有中文的。 嘉明：太好了。我听不懂越南语。 明英：是，如果看VTV4，你就可以了解越南人的生活、文化和历史。 Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1. 做 2. 国际 3. 文化 *Trả lời câu hỏi* 1. 越南中央电视台叫做VTV。 2. VTV4有新闻、电影、旅游、生活等节目。 **（三）读后做练习** – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. A 2. B 3. 如果不去旅游，你可以看 VTV2上的旅游节目。

Tiết	Nội dung	Hình thức
6	语言运用 Bài tập 4	**（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. – GV cung cấp một vài gợi ý cho các từ cần phải dùng để viết. VD: • 新闻：国际新闻 / 一则新闻 / 看新闻 • 频道：国际频道 / VTV2频道 • 发生：发生很多问题 / 发生很多事 • 丰富：很丰富 / 非常丰富
	互动交流 Hoạt động nhóm	**（一）一起讨论** – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về nội dung các em thích xem kênh nào? Tại sao? Các chương trình gì các em xem nhiều nhất? Những chương trình đó giúp chúng ta hiểu về thế giới xung quanh như thế nào. Sau đó, các nhóm sẽ chọn một chương trình trên ti vi để nói. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi chảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình chọn xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. **（二）完成任务** – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng để xem lại các chương trình của VTV hoặc CCTV. Yêu cầu sử dụng đúng từ, ngữ cho sẵn. – Bài tập này có thể được trình diễn trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 3.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS sử dụng cách dùng câu chữ "把" biểu đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về các chương trình du lịch trên ti vi để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (với chủ đề một chương trình trên ti vi) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十二课　复习三

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài ôn tập 3, HS có thể: (1) Nắm vững các nội dung kiến thức trong chủ điểm 3; (2) Giao tiếp lưu loát các chủ đề thuộc chủ điểm.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng: Ôn tập các từ vựng trong chủ điểm.

– Điểm ngôn ngữ: Câu phản vấn sử dụng 谁，怎么; cách sử dụng của câu chữ 把.

2.2 Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe: Nghe hiểu các thông tin đơn giản trên đài truyền hình, hội thoại về các thông tin đó…

– Nói: Biểu đạt được sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn; ước mơ được đi du lịch vòng quanh thế giới…

– Đọc: Đọc được từ, cụm từ, câu ngắn, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.

– Viết: Viết được các từ, câu xuất hiện trong bài; viết được đoạn văn ngắn nói về sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị, về các chương trình truyền hình.

2.3 Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Sau bài học hiểu được văn hoá vùng nông thôn và thành thị ở Việt Nam và Trung Quốc, các danh lam thắng cảnh và nét văn hoá độc đáo ở các vùng trong và ngoài nước…

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa cho các vùng nông thôn, thành thị, các danh lam thắng cảnh nổi tiếng…

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (*Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1 Khởi động

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp + kiểm tra bài cũ	– GV tiến hành ôn tập nội dung chủ đề cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Phần từ vựng: Chia lớp thành 2 đội chơi. GV phát thẻ từ cho các bạn ở từng đội, các bạn nói chuyền tới các bạn ở cuối mỗi hàng. Bạn ở cuối cùng sẽ lên bảng viết từ mà mình nghe được (bao gồm phiên âm tiếng Hán + chữ Hán). Đội nào viết xong từ nhanh nhất, đúng nhất thì là đội thắng cuộc. 2. Phần câu: GV chia lớp thành các nhóm với số lượng phù hợp. Mỗi nhóm sử dụng giấy A4 và bút dạ của đội mình để viết các câu giao tiếp theo tình huống GV đưa ra theo các chủ đề đã học. Nhóm nào viết đúng chính tả, ngữ pháp câu và hoàn thành xong sớm nhất nhóm đó sẽ thắng. Trong phần này GV chú ý sử dụng câu chữ "把".
	Khởi động	– Cả lớp cùng chơi trò chơi: "这是什么地方?". – GV chọn một vài bức ảnh (thành thị, nông thôn, danh lam thắng cảnh), sau đó đố HS xem đây là nơi nào/danh thắng gì. Bạn nào trả lời đúng được nhiều nhất thì bạn đó thắng.

4.2 Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	语言点总结 Tổng kết từ ngữ trọng điểm	– GV chiếu PPT các cấu trúc trọng điểm của chủ điểm 1. Đối với mỗi cấu trúc, yêu cầu HS đọc câu ví dụ tại trang 98. – GV cũng có thể cho các câu ví dụ trước rồi yêu cầu HS viết lại các cấu trúc trọng điểm xuất hiện trong các ví dụ. Sau đó tiếp tục yêu cầu HS dùng cấu trúc đó để đặt thêm các câu khác. Bài tập này có thể làm theo nhóm hoặc làm theo cá nhân. – GV nhận xét các nhóm về phản ứng nhanh chậm, độ chính xác. GV có thể có phần thưởng cho các nhóm chiến thắng. – GV nhấn mạnh cách dùng của câu chữ "把", câu phản vấn có sử dụng "谁" và "怎么".

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	综合练习（练习1、2） Bài tập 1, 2	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT các từ ngữ cho trước lên bảng, yêu cầu từng nhóm HS đọc to và cảm nhận được nghĩa của các từ ngữ đó. – Đối với những từ mà HS đọc sai hoặc không biết cách đọc, GV nên nhắc lại cách đọc, cách dùng của từ đó. – GV cho HS làm lần lượt từng câu. Cả lớp đọc lại câu hoàn chỉnh sau khi điền đáp án đúng. – Nếu HS điền sai, GV cần giải thích lỗi sai. Đáp án tham khảo: 1. C 2.E 3.B 4.G 5.A 6.D **（二）选择恰当的位置** – GV chiếu PPT bài tập, chỉ định HS làm từng câu – Yêu cầu cả lớp đọc lại câu đã điền đúng. – Nếu HS làm sai, GV phân tích lỗi sai. Đáp án tham khảo: 1. A 2. B 3. A 4. B 5. C 6.A
3	综合练习（练习3、4） Bài tập 3, 4	**（三）组句** – GV có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm, sau đó gọi từng nhóm đọc đáp án, các nhóm khác nhận xét. Nếu đáp án chưa đúng, GV phân tích và sửa sai cho HS. Đáp án tham khảo: (1) 我不想把那件事告诉同学。 (2) 如果你想听，我就把那件事告诉你。 (3) 发达的城市有很多高楼和车辆。 (4) 大城市的交通很方便。 (5) 我喜欢平静的生活，所以我选择农村。 (6) 我不敢跟他开玩笑。/他不敢跟我开玩笑。 **（四）看图写话** – GV trình chiếu PPT các bức tranh và từ ngữ cần dùng. Sau đó gợi ý cho HS đặt câu. Có thể chia nhóm xem nhóm nào làm nhanh nhất và đúng nhất.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV có thể yêu cầu HS lên bảng viết câu của nhóm mình Đáp án tham khảo: 1. 爷爷、奶奶在看电视上的天气预报。 2. 城市里/那里有很多高楼。 3. 她是导游。/导游把故宫的历史讲给客人。 4. 农村的生活很接近大自然。 5. 我们都想去西安看秦始皇兵马俑。 6. 他把书放在书架上了。
4	综合练习（练习5、6） Bài tập 5, 6	**（五） 听后判断正误** – GV bật file F3 cho HS 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 HS làm bài tập phán đoán đúng sai. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Đúng 3. Đúng 4. Đúng 5. Sai 6. Sai – GV bật file nghe lần 2. Yêu cầu HS lần lượt nghe và nhắc lại các câu nghe được. Nội dung file nghe: 1. 喜欢平静、接近大自然生活的人应该住在农村。 2. 在山区长大的他很了解那里的情况。 3. VTV3上什么节目都有，包括新闻、电影、娱乐等。 4. 东西是你的，谁想要呢？ 5. 你怎么能要你同学的钱呢？ 6. 谁说我把那本书放在椅子下面呢？我把它放在桌子上呢。 **（六）读后做练习** – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập chọn đáp án đúng phía dưới. Đáp án tham khảo: 1. A 2. C 3. A 4. 《小小花朵》播放的内容很丰富。

STT	Nội dung	Hình thức
5	综合练习 （练习7） Bài tập 7	**（七）写作** – GV giúp HS lập dàn ý bài viết bằng cách đưa ra các câu hỏi. Ví dụ: 1. 你国家位置在哪儿? 2. 你国家有多少人口? 3. 你为什么喜欢你们的国家? … – GV lưu ý HS sử dụng các từ ngữ và cấu trúc – Câu phản vấn có sử dụng “怎么” và “谁”, các dạng thức của câu chữ “把”. – GV nhận xét và rút kinh nghiệm 1, 2 dàn ý. – GV đọc và cho HS nhận xét bài của các bạn, về từ vựng, về ngữ pháp và nội dung. – GV tổng hợp các lỗi sai điển hình, tuyên dương các bài viết tốt.
6	综合练习 （练习8） Bài tập 8	**（八）我们一起做** – GV chia lớp thành các nhóm với số lượng từ 4 – 5 thành viên/ nhóm, các HS trong nhóm thảo luận và phân chia công việc, xây dựng 1 clip để giới thiệu các danh lam thắng cảnh nổi tiếng của đất nước mình. – Các nhóm lần lượt phân vai trình bày nội dung chuẩn bị. – HS nhận xét ưu điểm và khuyết điểm của các nhóm bạn. – GV nhận xét và đưa ra đánh giá cuối cùng.
	语言文化点	– Giới thiệu chữ hội ý; – GV giải thích nguồn gốc chữ hội ý cho HS hiểu được.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã được ôn tập trong chủ đề. – Đối với phần ngữ pháp, GV trình chiếu cấu trúc câu hoặc đóng khung các cấu trúc, HS ghi chép vào vở.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Xem các clip giới thiệu về các thành phố lớn của Việt Nam và Trung Quốc, các danh lam thắng cảnh nổi tiếng trên các trang mạng... – Tập viết các từ, câu hoặc viết một đoạn văn ngắn về chủ đề liên quan đến các nội dung nói trên.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe câu, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với nói theo vai/ thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến nó.

5.2 Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của chủ đề.

5.3 Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các từ, cấu trúc, cách nói đã học trong chủ đề.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4 Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5 Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập giao tiếp gắn với chủ đề và đời sống thực tế của HS để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十三课　我喜欢当一名导游

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 13, HS có thể: (1) Giới thiệu được điểm mạnh của bản thân và nghề nghiệp mà mình mong muốn; (2) Sử dụng đúng lượng từ lặp lại, số lượng từ lặp lại.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

印象，深，开朗，活泼，当地，风俗，性格；

选择，费用，大巴，长途汽车，票，卧铺，办，手续.

– Điểm ngôn ngữ: Lượng từ lặp lại, số lượng từ lặp lại.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được nội dung, ý nghĩa của một số nghề nghiệp mà mình yêu thích và biểu đạt được lượng từ lặp lại, số lượng từ lặp lại.

– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.

– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả về một số nghề nghiệp HS yêu thích.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu biết về vai trò, yêu cầu, ý nghĩa của nghề nghiệp tương lai, để có được nghề nghiệp như mong muốn, HS cần có sự chuẩn bị và rèn luyện thường xuyên.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa nội dung bài học.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca có thể phát một bài hát tiếng Trung Quốc về các nghề nghiệp để tạo không khí vui vẻ cho lớp học.

STT	Nội dung	Hình thức
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Trò chơi nhỏ	– Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung trò chơi liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem tranh ảnh về một số ngành nghề quen thuộc và trả lời một số câu hỏi: 你们将来想做什么工作？为什么你们做这个工作？……) – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán nghề nghiệp (đáp án: 医生/大夫) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 13/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, GV có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi hướng dẫn đọc từ cần hướng dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một số từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác. VD: 印象，活泼，性格. – Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. – Khi dạy từ, GV chú ý: một số bộ Thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ để minh họa cho mỗi từ ngữ và để HS phán đoán nghĩa của chúng. VD: 1. 他买的铅笔支支都很便宜。 2. 我妹妹的衣服件件都很漂亮。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV nhấn mạnh lượng từ lặp lại có tác dụng làm nổi bật số lượng lớn. Nó không chỉ đơn thuần là việc lặp lại, mà còn là một phương tiện phong phú để người nói truyền đạt ý nghĩa một cách hiệu quả và sinh động hơn. – GV sử dụng hình ảnh để HS miêu tả bằng cách sử dụng lượng từ lặp lại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ ngữ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. **（一）组句** Đáp án tham khảo: 1. 她的朋友个个都很年轻。 2. 条条马路两边都种着花儿。 3. 我们班的同学个个都很努力。 **（二）用括号里的词语完成句子** Đáp án tham khảo: 1. 我们学校的老师个个都很好。 2. 去旅行的时候她次次都买东西。 3. 你买的书本本都很有趣。
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/ cụm từ bằng cách giơ hoặc chiếu 1 bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 13/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Sai 3. Đúng 4. Sai

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "介绍一下你喜欢的职业". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm, sau đó GV gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 13/4 và học trước từ mới ở nhà. Khi đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao. VD: 选择，费用，躺，办. – GV cho HS nghe 1 lượt phần 13/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân GV chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt) – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 HS khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời) . – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: 1. 到暑假的时候，学生们想跟父母去旅行。 2. 去不太远的地方旅行，应该选择大巴。 3. 去远的地方旅行，应该选择长途汽车、火车或者飞机。 4. 长途汽车上有卧铺，坐久了还可以躺着休息，很舒服。 – GV yêu cầu 1 – 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	– Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ để minh họa cho mỗi từ ngữ và để HS phán đoán nghĩa của chúng. Ví dụ: Dạng 1: 1. 他一笔一笔地画着。 2. 夏天，大雨一场一场地下个不停。 Dạng 2: 1. 孩子们一个个聪明可爱。 2. 学校的运动会他一次次都参加。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV nhấn mạnh số lượng từ lặp lại dùng để miêu tả số lượng nhiều hoặc miêu tả cách thức của hành động. – GV sử dụng hình ảnh để HS dùng số lượng từ lặp lại miêu tả. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập hoàn thành câu theo yêu cầu và bài tập sắp xếp từ ngữ thành câu hoàn chỉnh. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 南方的天气一天天热了。 2. 一件一件的礼物都放在桌子上了。 3. 大楼前面停着一辆一辆的汽车。 **（二）用括号里的词语完成对话** 1. B：对，这个商店的衣服一件件都很漂亮。 2. B：对，我们班的同学一个个都会说中文。 3. B：我家里的画儿一张一张都是我爷爷画的。
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. E 2. A 3. B 4. D 5. C **（二）听后做练习** – GV bật file nghe 13/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1. 将来你想做什么工作? 2. 你为什么选择当记者呢? 3. 现在我要好好学习，提高我的能力。 *Trả lời câu hỏi* 1. 因为她的爷爷是一名医生。 2. 因为当记者能去很多地方，能跟很多人交流。 Nội dung file ghi âm: 女：将来你想做什么工作? 男：我想当一名记者。你呢? 女：我爷爷是一名医生，所以我也想当医生，你为什么选择当记者呢? 男：因为记者能去很多地方，能跟很多人交流。 女：当记者知识要丰富，性格还要开朗、活泼。 男：我知道，所以现在我要好好学习，提高我的能力。 女：你学得那么好，将来能当一名好记者。 男：谢谢你，我会努力的。

Tiết	Nội dung	Hình thức
6	语言运用 Bài tập 4	**（三）读后做练习** Đáp án tham khảo: 1.C 2.B 3.为了实现当老师的理想，“我”先要努力学习，现在“我”会认真上课，多看书，不断提高自己。 **（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau. – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt.
	互动交流 Hoạt động nhóm	**（一）一起讨论** – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng tìm hiểu, thảo luận về nghề nghiệp HS yêu thích. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi chảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình luận xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý sửa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. **（二）完成任务** – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng mạng để tìm những nội dung về nghề hướng dẫn viên du lịch, nội dung hướng dẫn viên du lịch cần giới thiệu cho du khách, những kĩ năng trình bày để thu hút khách du lịch... – Bài tập này có thể được trình diễn trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 4.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn lượng từ lặp lại hoặc số lượng từ lặp lại diễn đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về kĩ năng mềm của HS để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/ thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như thiết kế một poster quảng bá cho một nghề nghiệp mà em yêu thích, bao gồm hình ảnh, thông tin ngắn gọn về nghề nghiệp đó.) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十四课　我要学好外语

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

– Sau khi học xong bài 14, HS có thể: (1) Nêu được vai trò của ngoại ngữ trong cuộc sống; (2) Sử dụng đúng cụm từ chủ vị làm định ngữ và trợ từ kết cấu 的.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

认为，外语，语法，方法，其他，复习，行，克服；
体验，灿烂，国情，经过，轮，评委，冠军，亚军，一等奖，汉语桥.

– Điểm ngôn ngữ: Cụm từ chủ vị làm định ngữ và trợ từ kết cấu 的.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được nội dung, ý nghĩa của việc học ngoại ngữ và biểu đạt được cảm nghĩ của mình về việc học ngoại ngữ.

– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.

– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả về lợi ích của việc học ngữ, phương pháp học ngoại ngữ.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu biết về tầm quan trọng của việc học ngoại ngữ, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hoá.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – GV hoặc quản ca phát một bài hát tiếng Trung Quốc về chủ đề học tập hoặc du lịch nước ngoài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Nội dung	Hình thức
2	Ôn lại nội dung đã học	- GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Trò chơi nhỏ	– Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung trò chơi liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem hình ảnh/video ngắn minh họa cho các ngôn ngữ khác nhau: lá cờ của các quốc gia, người bản xứ nói chuyện... HS đoán tên ngôn ngữ bằng tiếng Trung Quốc. Sau đó, GV đặt một số câu hỏi như: 你们学过哪些外语？学外语有什么好处？你们觉得学外语难吗？……) – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 好). + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 14/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một số từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác. VD: 认为，方法，其他，克服. – Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. – Khi dạy từ, GV chú ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của câu có cụm từ chủ vị làm định ngữ. GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ. – GV nhấn mạnh khi cụm từ chủ vị làm định ngữ thì sau định ngữ bắt buộc phải có trợ từ kết cấu 的. VD: 1. 我做的饭不好吃。 2. 他买的词典很便宜。 3. 姐姐洗的衣服很干净。 – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng cụm từ chủ vị làm định ngữ và câu có cụm từ chủ vị làm định ngữ đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 我妈妈做的菜很好吃。 2. 文山讲的故事很有意思。 3. 我们现在学的词有一千多个。 **（二）用“主谓结构作定语”完成句子** 1. 老师写的字很好看。 2. 同学们表演的节目很精彩。 3. 他们去的那个公园很大。
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/ cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/ cụm từ bằng cách chiếu hoặc giơ 1 bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 14/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS đóng vai hai nhân vật trong bài).

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo 1. Đúng 2. Sai 3. Đúng 4. Sai – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "介绍你学习外语的方法". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm, sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 14/4 và học trước từ mới ở nhà. Khi đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao, ví dụ: 体验, 灿烂, 经过. – GV cho HS nghe 1 lượt phần 14/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt) – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 HS khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời) . – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: 1. "汉语桥"是一个很有名的中文比赛。 2. 比赛的内容包括中国国情知识、表达能力和才艺表演。 3. 越南学生曾经在比赛中获得过一等奖。 4. "我"想参加"汉语桥"比赛。因为参加"汉语桥"比赛是很多学生的梦想。 – GV yêu cầu 1 – 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.

Tiết	Nội dung	Hình thức
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	– Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của câu có định ngữ và trợ từ kết cấu 的. GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ. – GV giới thiệu 3 trường hợp của định ngữ và trợ từ 的: + Dùng trợ từ kết cấu 的 (1) Danh từ làm định ngữ, biểu thị sở thuộc. VD: 妹妹的书包，老师的电脑，爸爸的汽车 (2) Đại từ nhân xưng làm định ngữ, biểu thị sở hữu. VD: 我的面包，她的牛奶，我们的桌子 (3) Tính từ hai âm tiết làm định ngữ. VD: 精彩的表演，快乐的节日，可爱的朋友 (4) Động từ, cụm động từ, cụm chủ vị làm định ngữ. VD: 看的书，开的车，打羽毛球的同学 + Không dùng trợ từ kết cấu 的 (1) Danh từ làm định ngữ, biểu thị tên gọi hoặc phân loại. VD: 美术老师，北京烤鸭，中国朋友 (2) Cụm lượng từ làm định ngữ. VD: 一件衣服，三辆车，那个人 (3) Tính từ đơn âm tiết làm định ngữ, biểu thị thuộc tính hay phân loại. VD: 好书，新衣服，大苹果 + Có thể dùng hoặc không dùng trợ từ kết cấu 的 Đại từ nhân xưng làm định ngữ, biểu thị quan hệ thân thiết hoặc đơn vị trực thuộc. VD： 我（的）同学，他（妈妈），他们（的）学校 – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng định ngữ và trợ từ kết cấu 的đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ ngữ thành câu hoàn chỉnh và bài tập chọn vị trí đúng của từ. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 锻炼完的人都回去了。 2. 他住的房间不太大。 3. 你要买的包子没有了。 **（二）选择恰当的位置填写“的”** 1. C　　2. B　　3. B

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. D 2. B 3. A 4. E 5. C **（二）听后做练习** – GV bật file nghe 14/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1. 你说说学外语有什么好处呢？ 2. 学外语还可以丰富和提高我们的知识啊。 3. 这样我们才能了解外国人的生活。 *Trả lời câu hỏi* 1. 会外语的人以后找工作的机会很多。 2. 宝玉认为会外语的人去外国旅行很方便。 Nội dung file ghi âm: 登科：宝玉，你说说学外语有什么好处呢？ 宝玉：会外语我们可以跟外国人交流，了解他们国家的文化。 登科：你说得对，学外语还可以丰富和提高我们的知识啊。 宝玉：会外语我们以后找工作的机会就多了。 登科：是的，现在很多工作都要会外语的。 宝玉：如果会外语，我们去外国旅行也很方便。 登科：没错，这样我们才能了解外国人的生活。 宝玉：是啊，学外语真的很有用。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. C　2. B 3. 因为会外语才能和外国人交流，了解外国的文化和历史，找工作也很容易。
6	语言运用 Bài tập 4	**（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ ngữ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau. – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt.
	互动交流 Hoạt động nhóm	**（一）一起讨论** – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về phương pháp học ngoại ngữ, khuyến khích HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân và cùng nhau học hỏi. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi chảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS chỉ ra những khó khăn của bản thân khi học ngoại ngữ và mình đã khắc phục những khó khăn đó bằng cách nào. GV cũng có thể hướng dẫn HS lên mạng tìm thông tin bằng các từ khoá. Tìm ra thêm những cách khắc phục khó khăn khi học ngoại ngữ nói chung và học tiếng Trung Quốc nói riêng. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 4.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS dùng cụm từ chủ vị làm định ngữ diễn đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về phương pháp học ngoại ngữ hiệu quả của HS để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

- Nghe hội thoại, làm bài tập.
- Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/ thuật lại đoạn văn đó.
- Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3 Kết hợp học tập với giải trí

- Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
- Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

- Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như xây dựng 1 bản đồ tư duy về các phương pháp học ngoại ngữ hiệu quả, sử dụng tiếng Trung Quốc để ghi chú trên bản đồ.).. để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.
- Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十五课　我们生活中的智能手机

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 15, HS có thể: (1) Trình bày được những tích cực và tiêu cực của khoa học hiện đại mang đến cho con người; (2) Sử dụng đúng trạng ngữ và trợ từ kết cấu 地.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

智能手机，广告，操作，浏览，网页，速度，链接，软件，合理；

出现，便利，录像，支付，导航，过度，依赖，减少，面对面，不良.

– Điểm ngôn ngữ: Trạng ngữ và trợ từ kết cấu 地.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được nội dung, nêu được quan điểm của mình về những tiện ích và những vấn đề lo ngại mà khoa học hiện đại mang đến cho con người.

– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.

– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả về những tiện ích/ những vấn đề lo ngại khi sử dụng điện thoại thông minh.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu biết về vai trò của công nghệ hiện đại và những vấn đề lo ngại do chúng mang lại.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa nội dung bài học.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – GV hoặc quản ca phát 1 đoạn video ngắn cho cả lớp xem về một công nghệ hiện đại (như điện thoại thông minh, máy tính bảng, robot, xe tự lái.)...
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Trò chơi nhỏ	– Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung trò chơi liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem các bức ảnh liên quan đến công nghệ hiện đại, bao gồm cả hình ảnh thể hiện tiện ích và hình ảnh gợi mở về những lo ngại... Sau khi hiển thị hình ảnh, GV có thể đặt câu hỏi gợi ý như: 你们使用哪些科技产品？科技给我们的生活带来哪些便利？你们觉得科技发展会带来哪些不好的?... – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 合). + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động + kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe phần 15/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một số từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác, VD: 操作，软件，合理.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. – Khi dạy từ, GV chú ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của câu có thành phần trạng ngữ. GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ. – GV nhấn mạnh trạng ngữ là thành phần phụ của câu, bổ nghĩa cho động từ và đứng trước động từ/tính từ. Giữa trạng ngữ và động từ/ tính từ có thể có trợ từ kết cấu 地. VD: 1. 他们明天出发。 2. 他妹妹很聪明。 3. 他在家里看电视。 4. 我们认真地学习。 5. 她非常客气地跟我说。 – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng thành phần trạng ngữ đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 他们高高兴兴地唱着歌。 2. 我要认真地做好那件事。 3. 她把衣服一件一件地放在床上。 **（二）判断正误** 1. Đúng 2. Sai 3. Sai
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/ cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách chiếu hoặc giơ 1 bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 15/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS đóng vai hai nhân vật trong bài).

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Đúng 3. Sai 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "如何养成合理使用手机的好习惯". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 15/4 và học trước từ mới ở nhà. Khi đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần số sử dụng cao. VD: 便利, 支付, 减少, 不良. – GV cho HS nghe 1 lượt phần 15/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt) – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 HS khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời) . – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: 1. 智能手机出现以后给我们的生活带来了不少便利。 2. 我们可以用智能手机打电话、发短信、上网学习、娱乐、录像、购物、支付、导航等。 3. 长时间使用智能手机会影响我们的视力。 4. 过度依赖智能手机会减少面对面的交流，影响交际能力。 – GV yêu cầu 1 – 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.

Tiết	Nội dung	Hình thức
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	– Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của câu có trạng ngữ và trợ từ kết cấu 地. GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ. – GV giới thiệu 3 trường hợp của trạng ngữ và trợ từ kết cấu 地. + Dùng trợ từ kết cấu 地 (1) Tính từ hai âm tiết làm trạng ngữ. VD: 快乐地唱歌，安静地坐着，友好地交流 (2) Tính từ hai âm tiết lặp lại làm trạng ngữ. VD: 认认真真地学习，快快乐乐地玩耍，高高兴兴地回家 (3) Cụm từ làm trạng ngữ. VD: 很仔细地看书，很安静地坐着，不高兴地回答 + Không dùng trợ từ kết cấu 地 (1) Phó từ làm trạng ngữ. VD: 都来，不吃，已经看了 (2) Tính từ đơn âm tiết làm trạng ngữ. VD: 快走，多写，难学 (3) Kết cấu giới từ làm trạng ngữ. VD: 对我们很好，在教室里学习，给朋友介绍 + Có thể dùng hoặc không dùng trợ từ kết cấu 地 (1) Phó từ hai âm tiết làm trạng ngữ. 认真（地）听讲，十分（地）高兴，非常（地）努力 (2) Tính từ một âm tiết lặp lại làm trạng ngữ.VD: 慢慢（地）说，快快（地）跑，好好（地）学习 (3) Một số tính từ hai âm tiết làm trạng ngữ. VD: 热烈（地）欢迎，热情（地）帮助，认真（地）学习 – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng trạng ngữ và trợ từ kết cấu 地 đặt câu hoặc hội thoại. – GV hướng dẫn HS làm bài tập. Đáp án tham khảo: **（一）组句** 1. 他开开心心地参加学校的活动。 2. 数学老师很热情地给我们讲课。 3. 学生一个一个地回答老师的问题。 **（二）选择恰当的位置填写“地”** 1. A　2. A　3. B

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	**（一）选词填空** – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. A 3. B 4. E 5. D **（二）听后做练习** – GV bật file nghe 15/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: *Điền từ vào chỗ trống* 1. 用智能手机上网很方便啊。 2. 我喜欢用智能手机购物和导航。 3. 智能手机有好处，但是也有一些坏处。 *Trả lời câu hỏi* 1. 因为不用花钱看视频，所以会看到一些广告。 2. 因为我们要避免不良的影响。 Nội dung file ghi âm: 宝玉：用智能手机上网很方便啊。 国安：对，上网跟朋友聊天，还可以看视屏，听音乐等。 宝玉：但是看视屏的时候，有时会看到一些广告。 国安：因为我们不用花钱看视频，所以会看到一个个广告地出现。 宝玉：我喜欢用智能手机购物和导航。 国安：在学习方面它帮了我不少，但是我们不要依赖得太多。 宝玉：智能手机有好处，但是也有一些坏处。 国安：我知道，所以我们要合理使用手机，避免不良的影响。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. A　2. B 3. 太依赖智能手机就会影响我们的健康。
6	语言运用 Bài tập 4	**（四）看图并用以下词语写100字左右的短文** – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng chi tiết của tranh với các từ cho trước. – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các HS viết tốt. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 4.
	互动交流 Hoạt động nhóm	**（一）一起讨论** – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận vì sao trong thời đại hiện nay phải sử dụng điện thoại thông minh. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi chảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. **（二）完成任务** – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng mạng internet để tìm những tác hại khi sử dụng điện thoại thông mình quá nhiều, và HS khắc phục những thói quen xấu đó bằng cách nào.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn trạng ngữ có có trợ từ 地 hoặc trạng ngữ không có trợ từ 地 diễn đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng internet các bài viết về những tiện ích của công nghệ hiện đại và những lo ngại của công nghệ hiện đại để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/ thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như lập nhóm cùng nhau thiết kế một cuốn sách nhỏ tổng hợp thông tin về công nghệ hiện đại, bao gồm cả những tiện ích và lo ngại) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十六课　　复习四

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong bài 16, HS: (1) Nắm chắc cách dùng các từ ngữ và cấu trúc trọng điểm trong chủ điểm; (2) Giao tiếp được thuần thục các nội dung thuộc **chủ điểm 4 – Tương lai của chúng ta** trong sách giáo khoa.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Từ vựng: ôn tập các từ vựng trong chủ điểm.

– Điểm ngôn ngữ: 量词重叠, 数量词组重叠, 主谓结构作定语. Trường hợp có trợ từ kết cấu 的; Trường hợp không có trợ từ kết cấu 的; Trường hợp có thể có hoặc không có trợ từ kết cấu 的; Trường hợp có trợ từ kết cấu 地; Trường hợp không có trợ từ kết cấu 地; Trường hợp có thể có hoặc không có trợ từ kết cấu 地.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

Hiểu biết về vai trò của nghề nghiệp tương lai, tầm quan trọng của việc học ngoại ngữ, và hiểu biết sâu sắc về lợi ích cũng như những tác động tích cực và tiêu cực của thiết bị thông minh.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh họa cho phù hợp nội dung bài dạy.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC *(Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)*

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp + kiểm tra bài cũ	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp cùng khởi động bằng một bài hát tiếng Trung Quốc.
		– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia "Trò chơi tìm hiểu kiến thức". GV chuẩn bị một số hình ảnh và câu hỏi bằng tiếng Trung Quốc liên quan đến chủ đề đã học, trình chiếu hình ảnh và câu hỏi trên màn hình, HS chọn "Đúng" hoặc "Sai". VD: 我们可以用智能手机听音乐。对还是错? – HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	语言点总结 Tổng kết từ ngữ trọng điểm	– GV chiếu PPT các cấu trúc trọng điểm của chủ điểm 4. Đối với mỗi điểm ngôn ngữ, yêu cầu HS đọc câu ví dụ tại trang 128. – GV cũng có thể cho các câu ví dụ trước rồi yêu cầu HS viết lại các điểm ngôn ngữ trọng điểm xuất hiện trong các ví dụ. Sau đó tiếp tục yêu cầu HS dùng điểm ngôn ngữ đó để đặt thêm các câu khác. Bài tập này có thể làm cá nhân hoặc làm theo nhóm. – GV nhận xét độ chính xác các câu do HS đặt, nếu làm theo nhóm thì nhận xét thêm tốc độ nhanh chậm khi làm của các nhóm. GV biểu dương hoặc có thể có phần thưởng cho các nhóm làm nhanh, làm đúng.
2	综合练习 (练习1、2) Bài tập 1, 2	**(一) 选词填空** – GV chiếu PPT bài tập, chỉ định HS đọc phần từ cần điền. Gọi HS làm bài điền từ vào chỗ trống. Đáp án tham khảo: 1. B 2. D 3. E 4. G 5. C 6. A Sau khi viết xong HS có thể dùng từ/cụm từ này đặt câu hoặc hỏi đáp. **(二) 选择恰当的位置** GV yêu cầu HS đọc và chọn vị trí từ cần điền vào câu. Đáp án tham khảo: 1. B 2. A 3. C 4. B 5. C 6. C

Tiết	Nội dung	Hình thức
3	综合练习 （练习3、4） Bài tập 3, 4	**（三）组句** – GV trình chiếu PPT bài tập sắp xếp từ ngữ thành câu hoàn chỉnh để HS làm bài. – GV có thể yêu cầu HS lên bảng viết câu sắp xếp mà HS đã hoàn thành. Đáp án tham khảo: 1. 你拿的词典是文山的。 2. 他们讨论的问题不太难。 3. 祝大家愉快地过一个暑假。 4. 学生一个一个地排队进教室。 5. 家家商店都布置得很漂亮。 6. 他们紧张地看电视里的足球比赛。 **（四）看图写话** – GV chiếu PPT và yêu cầu HS sử dụng từ/cụm từ gợi ý của từng bức ảnh đặt câu, có thể yêu cầu một số HS lên bảng viết, các HS còn lại viết vào vở. Đáp án tham khảo: 1. 他习惯早上去运动。 2. 他们一张一张地看着照片。 3. 孩子们高高兴兴地玩。 4. 她的梦想是成为一名歌手。 5. 我的弟弟喜欢学外语。 6. 她用智能手机导航找到了车站。
4	综合练习 （练习5、6） Bài tập 5, 6	**（五）听后判断正误** GV bật file F4 cho HS 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 HS làm bài tập phán đoán đúng sai. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Đúng 3. Đúng 4. Sai 5. Đúng 6. Đúng GV bật file nghe lần 2. Yêu cầu HS lần lượt nghe và nhắc lại các câu nghe được. Nội dung file ghi âm 1. 她弟弟细心地照顾她。 2. 他认真地完成了老师布置的作业，是个好学生。 3. 学生们一个一个地走上台表演节目。 4. 姐姐昨天做的饭非常好吃，我们都喜欢。 5. 老师上星期表扬的学生获得了第一名。 6. 他一张张地看着老照片，回忆以前的美好时光。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（六） 读后做练习 GV giải thích từ mới, chỉ định 1 – 3 HS đọc1 lần trước. Sau đó yêu cầu cả lớp đọc to thành tiếng. Đọc xong làm bài tập chọn đáp án đúng và trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: 1. B 2. A 3. C 4. 当医生非常有意义，能治病救人，帮助社会发展。
5	综合练习 （练习7） Bài tập 7	**（七） 写作** GV giải thích rõ nghĩa của chủ đề 如何学好外语, giúp HS hiểu phạm vi nội dung cần viết. Nên khuyến khích HS chia sẻ kinh nghiệm học ngoại ngữ của mình. GV yêu cầu HS sử dụng từ ngữ gợi ý: 选择、将来、外语、人人、方法… để viết, GV cũng có thể cung cấp thêm một số từ vựng cần thiết để HS viết đoạn văn. GV giúp HS lập dàn ý bài viết, bao gồm: – Khẳng định tầm quan trọng của việc học ngoại ngữ trong thời đại toàn cầu hoá. – Mô tả chi tiết phương pháp học tập, thái độ học tập, tài nguyên học tập. – Tóm tắt lại những điểm chính, khẳng định lại tầm quan trọng của sự nỗ lực và kiên trì học ngoại ngữ. – GV đọc và cho HS nhận xét bài của các bạn, về từ vựng, về ngữ pháp và nội dung. – GV nhận xét, tổng hợp các lỗi sai điển hình, tuyên dương các HS viết tốt.
6	综合练习 （练习8） Bài tập 8	**（八） 我们一起做** – GV chia lớp thành các nhóm có số lượng phù hợp, các HS trong nhóm thảo luận và phân chia công việc, sau đó cùng vẽ sơ đồ tư duy về chủ đề “Kĩ năng cần thiết của hướng dẫn viên du lịch”. Khuyến khích HS sử dụng màu sắc để làm cho sơ đồ tư duy thêm trực quan và dễ hiểu. – Sau khi các nhóm vẽ xong, GV chỉ định các nhóm cử đại diện sử dụng các từ ngữ gợi ý 沟通、知识、一个个、合作、热情地 để trình bày trước lớp. – GV nhận xét và đưa ra đánh giá cuối cùng.
	语言文化点	**趣味汉字** – GV giới thiệu thêm một số chữ Hán cho HS. + Chữ Hán đơn giản có thể ghép lại với nhau tạo thành chữ mới bằng cách lặp lại hai lần: 双，羽，哥，炎…

Tiết	Nội dung	Hình thức
		+ Chữ Hán có thể tạo thành chữ mới bằng cách lặp lại ba lần: 晶, 鑫, 淼, 矗… + Có thể kết hợp hai chữ Hán đơn giản hoặc bộ chữ để tạo ra nhiều chữ Hán có hình dạng tương tự nhau. VD: 现, 男, 查, 否…

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã được ôn tập trong chủ đề. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS đặt câu theo tình huống gợi ý.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm của các từ ngữ đã học trong chủ đề. – Tìm trên mạng các bài viết liên quan đến chủ đề đã học để HS mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/ thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như thiết kế một bảng nghề nghiệp, trong đó bao gồm tên nghề, mô tả công việc, kĩ năng cần thiết và lý do tại sao em yêu thích nghề đó) để HS có thể dùng thời gian ở nhà hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

PHẦN III:
ĐỊNH DẠNG ĐỀ VÀ ĐỀ MẪU

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II
MÔN: TIẾNG TRUNG QUỐC

(Thời gian làm bài: 60 phút)

TT	Kỹ năng	Nhiệm vụ đánh giá/ kiến thức cần đánh giá	Mức độ				Số câu	Số điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao		
I	**Nghe hiểu**	*Chọn 3 trong các dạng sau:* - Nghe hội thoại và chọn A, B hoặc C - Nghe và điền từ - Nghe và phán đoán đúng sai - Nghe đoạn văn và chọn câu trả lời đúng	4	4	2		**10**	0,2 x 10 = **2,0**
II	**Đọc hiểu**	Điền từ vào chỗ trống	2	2	1		**5**	0,2 x 5 = **1,0**
		Hỏi đáp giao tiếp		2			**2**	0,2 x 2 = **0,4**
		Đọc và chọn đáp án đúng/ chọn vị trí thích hợp cho từ ngữ trong ngoặc	2	1			**3**	0,2 x 3 = **0,6**
		Đọc đoạn văn ngắn và chọn giải thích đúng cho từ ngữ in đậm	4	1			**5**	0,2 x 5 = **1,0**
		Đọc và trả lời câu hỏi/ phán đoán đúng sai	3	2			**5**	0,2 x 5 = **1,0**
III	**Viết**	Sắp xếp từ ngữ theo trật tự đúng		3	2		**5**	0,2 x 5 = **1,0**
		Viết đoạn văn ngắn với từ cho sẵn				1	**1**	1,0 x 1 = **1,0**
IV	**Nói**	Trả lời câu hỏi		1			**2**	1,0 x 2 = **2,0**
		Nhìn tranh nói đoạn văn ngắn				1		
Tổng số câu / tổng số điểm			***15/ 3,0***	***16/4,0***	***5 / 1,0***	***2 / 2,0***	**38**	**10**
Tỷ lệ %								

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO… **TRƯỜNG THCS……**	**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II** **NĂM HỌC: 202…– 202…** **MÔN: TIẾNG TRUNG QUỐC 9** Thời gian: 60 phút (không để thời gian giao đề)

Họ và tên: Lớp:

Điểm	Nhận xét của giáo viên

A. PHẦN NGHE HIỂU (2,0 điểm)

I. Nghe hội thoại và chọn đáp án đúng. (0,8 điểm)

1. “我”的老家是在什么地方？

A. 河内附近　　B. 一个山区　　C. 老街附近

2. 喜欢在农村生活的人主要是什么人？

A. 喜欢平静的人　　B. 不喜欢城市的人　　C. 喜欢自然环境的人

3. “我们” 为什么喜欢回老家？

A. 觉得生活有意思　　B. 不要做作业了　　C. 可以去河里游泳

4. “我”走遍了世界了吗？

A. 走遍了　　B. 还没有　　C. 不知道

II. Nghe và phán đoán đúng sai. (0,6 điểm)

1. 留学生都喜欢看“走遍中国”节目。（　　）

2. “小小花朵”可能是以前小孩子最喜欢的电视节目。（　　）

3. 他们班上个星期去了广宁游泳了两天。（　　）

III. Nghe đoạn văn và chọn câu trả lời đúng. (0,6 điểm)

1. “我”什么时候开始学汉语？

A. 小时候　　B. 上个周末　　C. 去年

2. 下面哪个不是“我”学习汉语的活动？

A. 和中国人谈话　　B. 看短视频　　C. 写汉字

3. “我”现在有什么打算？

A. 去北京旅游　　B. 带爸爸去玩　　C. 努力学汉语

B. PHẦN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

I. Điền từ vào chỗ trống. (1,0 điểm)

智能手机	操作	躺	便利	其他

1. 你要改掉_____着看书的这种坏习惯。
2. 新的交通工具给我们的生活带来了许多_____。
3. 我今年只想去北京旅游，_____地方都没有打算。
4. 生活中_____帮助我们节省许多时间。
5. 我爸爸新买的照相机很好用，_____ 起来也很容易。

II. Đọc và chọn đáp án đúng. (1,0 điểm)

A：我听说宝玉已经出国留学了，你知道吗？

B：你听（1）_____，她这学期都在河内大学读英语呢。

A：是吗？可我记得她前段时间不在学校啊。

B：那是去年暑假去北京参加夏令营，早就（2）_____ 。

1. A. 谁说的　　B. 我怎么了　　C. 她的话
2. A. 没事了　　B. 忘记了　　C. 回来了

3. 参加A比赛B学生可以体验到中国C灿烂的文化。（的）
4. 刚A学汉语时，很多学生B “我” 字C写成了 “找” 字。（把）
5. 如果当一名A导游，我就有机会B实现C世界的梦想。（走遍）

III. Đọc đoạn văn và chọn giải thích đúng cho từ ngữ in đậm. (1,0 điểm)

现在智能手机一部又一部地出现，它丰富多样的功能给我们的生活带来了不少**便利**。我们可以打电话、发短信，还可以**线上**学习、**购物**等。智能手机也给我们带来了一些**坏处**，**过度**依赖它会减少我们面对面交流的机会。所以我们要合理使用智能手机。

1. 文中的“**便利**”指的是：

A. 急忙　　B. 方便　　C. 随便

2. 文中的“**线上**”指的是：

A. 电子　　B. 网上　　C. 上面

3. 文中的“**购物**”指的是：

A. 看动物　　B. 去玩儿　　C. 买东西

4. “**坏处**”的意思是：

A. 麻烦　　B. 信息　　C. 机会

5. 文中的“**过度**”是什么意思？

A. 紧张　　B. 减少　　C. 过分

IV. Đọc và trả lời câu hỏi. (1,0 điểm)

星期天，我和朋友一起去历史博物馆参观。我们到门口时，售票处已经有不少人排了长队。大家都安静地等着，我们也排了进去。我身边传来不少说笑声，许多人在聊天儿中分享对博物馆展品的期待。有些小朋友第一次跟父母一起来，脸上满是兴奋。虽然等待的时间有些长，但还是很值得的。博物馆的那些展品让我们沉浸在历史文化当中。

1. 我们什么时候去的博物馆？

→ _____

2. 我们来的时候，门口的人在做什么？

→ _____

3. 人们对这些展品有什么想法？

→ _____

4. 小朋友为什么兴奋？

→ _____

5. 我对这次博物馆有什么感想？

→ _____

C. PHẦN VIẾT (2,0 điểm)

I. Sắp xếp các từ ngữ theo trật tự đúng. (1,0 điểm)

1. 长时间/ 会/ 使用手机/ 我们的视力/ 影响

→ _____

2. 宝玉每天/ 一个小时/ 脸书/ 浏览/ 的

→ _____

3. 学好外语/ 要多跟/ 锻炼口语 / 外国人/ 要想

→ _____

4. 不喜欢/ 体验活动/ 这种/ 谁会/ 参加

→ _____

5. 网上/ 我们可以/ 的/ 各种商品/随意浏览

→ _____

II. Viết đoạn văn 80 chữ giới thiệu nghề nghiệp em yêu thích, sử dụng các từ gợi ý sau. (1,0 điểm)

当	了解	学到

D. PHẦN NÓI (2,0 điểm) (thi vào buổi thi riêng)

I. Trả lời câu hỏi. (1,0 điểm)

你喜欢什么职业？为什么？

II. Nhìn tranh nói đoạn văn ngắn. (1,0 điểm)

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO……
TRƯỜNG THCS……

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II
NĂM HỌC: 202…– 202…
MÔN: TIẾNG TRUNG QUỐC 9
Thời gian: 60 phút (không để thời gian giao đề)

Họ và tên: _____ Lớp: _____

Điểm	***Nhận xét của giáo viên***

A. PHẦN NGHE HIỂU (2,0 điểm)

I. Nghe và chọn đáp án đúng. (0,8 điểm)

Mỗi câu đúng 0,2 điểm

Nội dung ghi âm:

1. 我老家是老街省一个离河内很远的山区。现在我在河内生活与学习。每天我都坐公交车去上学下学，河内的交通很方便。
2. 很多人选择在城市生活，因为城市里有多种交通工具，交通很方便。但也有人喜欢在农村生活，他们一般都是喜欢接近大自然生活的人。
3. 我们都喜欢回老家玩儿。在老家时，我们不玩电子游戏，也不上网看短视频。我们可以跟老家的朋友学做饭。
4. 我有一个当导游的梦想，我希望自己可以走遍世界。这样我可以带着朋友或家人去看看祖国美丽的风景、漂亮的沙滩。

Đáp án:

1. B **2. C** **3. A** **4. B**

II. Nghe và phán đoán đúng sai. (0,6 điểm)

Nội dung ghi âm:

1. 男：你看过 “走遍中国” 这个电视节目没有？
   女：没有，可我听说不少留学生喜欢看这个节目。
   男：是啊，里面的内容很丰富，有中国的一些新的现象、新事物和新风尚。
   女：我最喜欢看中国新风尚节目。
2. 哥：我听妈妈说，她小时候很喜欢 “小小花朵” 的电视节目。
   妹：是，咱爸也一样，也喜欢看VTV1频道的这个节目。
   哥：这个节目的内容很丰富，有动画片，讲故事等。
   妹：是的，我们现在可以在电视上、网上看很多有意思的节目。

3. A：我听说你们班上周去参观旅游了？

B：是，我们去了两天广宁。

A：在那儿有什么好玩的地方吗？

B：有很多，我们去看了广宁博物馆，还去海边游泳。

Đáp án:

1. Sai　　2. Đúng　　3. Sai

III. Nghe đoạn văn và chọn câu trả lời đúng. (0,6 điểm)

Nội dung đoạn văn

学习外语是一件很有趣的事。我从小就学习汉语，开始学汉语时我每天都学生词，了解它的语法。晚上还练习写汉字、周末和中国朋友练习口语。我现在已经可以和中国人聊天儿了，也可以看懂电视上的一些节目。我打算明年暑假我带我的家人去一次北京，看看北京古老的颐和园、雄伟的万里长城，去吃有名的北京烤鸭。想想就很兴奋，这个学期我要努力克服一切困难，成为班里汉语学得最好的学生。

Đáp án:

1. A　　2. B　　3. C

B. PHẦN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

I. Điền từ vào chỗ trống. (1,0 điểm)

Mỗi câu đúng 0,2 điểm

Đáp án:

1. 躺　　2. 便利　　3. 其他　　4. 智能手机　　5. 操作

II. Đọc và chọn vị trí thích hợp cho từ trong ngoặc. (1,0 điểm)

Mỗi câu đúng 0,2 điểm

Đáp án:

1. A　　2. C　　3. B　　4. B　　5. C

III. Đọc đoạn văn và chọn giải thích đúng cho từ ngữ in đậm. (1,0 điểm)

Mỗi câu đúng 0,25 điểm

Đáp án:

1. B　　2. B　　3. C　　4. A　　5. C

III. Đọc và trả lời câu hỏi. (1,0 điểm)

Mỗi câu đúng 0,2 điểm

Đáp án tham khảo:

1. 我们星期天去的博物馆。
2. 我们来的时候，门口的人在排队买票。

3. 人们很期待这次的展品。
4. 小朋友因为第一次来，所以很兴奋。
5. 这次参观博物馆收获很多，很值得。

C. PHẦN VIẾT (2,0 điểm)

II. Sắp xếp các từ ngữ theo trật tự đúng. (1,0 điểm)
Mỗi câu đúng 0,2 điểm

Đáp án:
1. 长时间使用手机会影响我们的视力。
2. 宝玉每天浏览一个小时的脸书。
3. 要想学好外语，要多跟外国人锻炼口语。
4. 谁会不喜欢参加这种体验活动？
5. 我们可以随意浏览网上的各种商品。

II. Viết đoạn văn 80 chữ giới thiệu nghề nghiệp em yêu thích, sử dụng các từ gợi ý sau. (1,0 điểm)

Tiêu chí	Mô tả chi tiết	Điểm
Nội dung	Viết đúng chủ đề, logic, hợp lý	0.4
	Viết đủ số chữ theo quy định	0.1
Ngôn ngữ	Viết đúng ngữ pháp	0.2
	Sử dụng từ vựng phù hợp, phong phú	0.2
Trình bày	Đúng quy cách, không có lỗi chính tả, lỗi dùng dấu câu	0.1
Tổng điểm		**1.0**

– Bài viết lạc đề, trừ toàn bộ điểm phần nội dung
– 01 lỗi diễn đạt không logic: trừ 0.1 điểm
– 01 lỗi ngữ pháp: trừ 0.05 điểm;
– 02 lỗi chính tả (viết sai chữ, dùng sai dấu câu, không tuân thủ quy cách viết văn) trừ 0.05 điểm.

D. PHẦN NÓI (2,0 điểm) (thi vào buổi thi riêng)

I. Trả lời câu hỏi. (1,0 điểm)

你喜欢什么职业？为什么？

Tiêu chí	Mô tả chi tiết	Điểm
Nội dung	Phù hợp với nội dung chủ đề	0.5
Ngôn ngữ	Nói đúng văn phong khẩu ngữ. Sử dụng từ ngữ phù hợp, phong phú	0.2
Độ lưu loát	Trình bày lưu loát, ngắt nghỉ hợp lý, kiểm soát tốc độ	0.2
Phát âm	Rõ ràng, chuẩn mực	0.1
Tổng điểm		**1.0**

II. Nhìn tranh nói đoạn văn ngắn. (1,0 điểm)

Tiêu chí	Mô tả chi tiết	Điểm
Nội dung	Đúng, đủ, phù hợp theo yêu cầu	0.5
Ngôn ngữ	Nói đúng văn phong khẩu ngữ	0.1
	Sử dụng từ ngữ phù hợp, phong phú	0.2
Độ lưu loát	Trình bày lưu loát, ngắt nghỉ hợp lý, kiểm soát tốc độ	0.1
Phát âm	Phát âm rõ ràng, chuẩn mực	0.1
Tổng điểm		**1.0**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRỊNH HIỀN THƯƠNG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: THÁI THANH VÂN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2026) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 9 - SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số: G0HG9N002P26

In ... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: …
Cơ sở in: …
Số ĐKXB: 604-2026/CXBIPH/9-250/GD
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý … năm …
Mã số ISBN: 978-604-0-46673-0

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG